**Bản dịch Bộ thuật ngữ IFRS**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thuật ngữ tiếng Anh** | **Dịch sang tiếng Việt** | **Chuẩn mực** | **Giải thích thuật ngữ** |
| 1 | **12-month expected credit losses** | Tổn thất tín dụng dự kiến trong vòng 12 tháng | IFRS 9 | Một phần của khoản tổn thất tín dụng dự kiến trong suốt thời hạn của công cụ tài chính có thể phát sinh do mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng sau ngày báo cáo. |
| 2 | **accounting policies** | Chính sách kế toán | IAS 8 | Các nguyên tắc, cơ sở, quy ước, quy tắc và thông lệ cụ thể được áp dụng bởi đơn vị trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. |
| 3 | **accounting profit** | Lợi nhuận kế toán | IAS 12 | Lãi hoặc lỗ trong kỳ trước khi trừ chi phí thuế. |
| 4 | **acquiree** | Bên bị mua | IFRS 3 | Một hoặc nhiều đơn vị mà bên mua có được quyền kiểm soát trong giao dịch hợp nhất kinh doanh. |
| 5 | **acquirer** | Bên mua | IFRS 3 | Đơn vị có được quyền kiểm soát đối với bên bị mua. |
| 6 | **acquisition date** | Ngày mua | IFRS 3 | Ngày mà bên mua có được quyền kiểm soát đối với bên bị mua. |
| 7 | **active market** | Thị trường sôi động | IFRS 13 | Một thị trường trong đó giao dịch của một tài sản hoặc khoản nợ phải trả diễn ra với tần suất và khối lượng đủ để cung cấp thông tin về giá cả trên cơ sở hoạt động liên tục. |
| 8 | **actuarial gains and losses** | Chênh lệch từ tính toán dựa trên mô hình thống kê | IAS 19 | Các thay đổi về giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định phát sinh từ: (a) các điều chỉnh theo thực tế (ảnh hưởng của chênh lệch giữa các giả định tính toán dựa trên mô hình thống kê từ trước và thực tế); và  (b) ảnh hưởng của thay đổi về các giả định tính toán dựa trên mô hình thống kê. |
| 9 | **actuarial present value of promised retirement benefits** | Giá trị hiện tại của các khoản phúc lợi hưu trí được cam kết dựa trên mô hình thống kê | IAS 26 | Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán dự kiến theo kế hoạch phúc lợi hưu trí cho người lao động hiện tại và trước đây, dựa trên đóng góp của người lao động đó. |
| 10 | **agricultural activity** | Hoạt động nông nghiệp | IAS 41 | Là việc quản lý của một đơn vị trong hoạt động biến đổi sinh học và thu hoạch tài sản sinh học để bán hoặc chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác. |
| 11 | **agricultural produce** | Sản phẩm nông nghiệp | IAS 41 | Sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học. |
| 12 | **amortisation (depreciation)** | Khấu hao | IAS 36 | Việc phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của một tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. |
| 13 | **amortised cost of a financial asset or financial liability** | Giá trị được phân bổ của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính | IFRS 9 | Giá trị của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách lấy giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi những khoản thanh toán gốc, cộng hoặc trừ phần phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực đối với bất kỳ khoản chênh lệch nào giữa giá trị ban đầu và giá trị tại thời điểm đáo hạn, và điều chỉnh cho các khoản dự phòng tổn thất đối với tài sản tài chính. |
| 14 | **antidilution** | Chống pha loãng | IAS 33 | Sự gia tăng thu nhập hoặc giảm lỗ trên mỗi cổ phiếu với giả định rằng các công cụ chuyển đổi được chuyển đổi, quyền chọn hoặc chứng quyền được thực hiện hoặc cổ phiếu phổ thông được phát hành khi đáp ứng các điều kiện cụ thể. |
| 15 | **asset** | Tài sản | IAS 38 | Là một nguồn lực:  - Đơn vị kiểm soát được từ những sự kiện trong quá khứ, và  - Mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. |
| 16 | **asset ceiling** | Mức trần tài sản | IAS 19 | Giá trị hiện tại của bất kỳ lợi ích kinh tế sẵn có nào dưới hình thức hoàn trả từ quỹ hoặc giảm trừ khoản đóng góp trong tương lai vào quỹ. |
| 17 | **assets held by a long-term employee benefit fund** | Tài sản được nắm giữ bởi quỹ phúc lợi dài hạn cho người lao động | IAS 19 | Tài sản (ngoại trừ công cụ tài chính không được phép chuyển nhượng do đơn vị báo cáo phát hành):  (a) được nắm giữ bởi một đơn vị (một quỹ) tách biệt về mặt pháp lý đối với đơn vị báo cáo và tồn tại với mục đích duy nhất là để chi trả hoặc trợ cấp phúc lợi cho người lao động; và  (b) sẵn có chỉ để chi trả hoặc cấp phúc lợi cho người lao động, không được dùng để thanh toán cho các chủ nợ của đơn vị báo cáo (kể cả trong trường hợp phá sản) và không được trả lại cho đơn vị báo cáo, trừ khi:  (i) các tài sản còn lại của quỹ đủ để đáp ứng tất cả các nghĩa vụ phúc lợi cho người lao động liên quan của quỹ hoặc của đơn vị báo cáo; hoặc  (ii) các tài sản được trả lại cho đơn vị báo cáo để hoàn trả các khoản phúc lợi mà đơn vị đã chi trả cho người lao động. |
| 18 | **associate** | Công ty liên kết | IAS 28 | Là đơn vị chịu sự ảnh hưởng đáng kể của nhà đầu tư. |
| 19 | **bearer plant** | Cây lâu năm cho sản phẩm | IAS 16, IAS 41 | Là cây trồng sống:  (a) được sử dụng trong sản xuất hoặc cung cấp nông sản  (b) dự kiến cho sản phẩm nhiều hơn một kỳ; và  (c) ít có khả năng được bán dưới dạng nông sản, trừ trường hợp thanh lí đột ngột. |
| 20 | **biological asset** | Tài sản sinh học | IAS 41 | Cây trồng hoặc vật nuôi sống. |
| 21 | **biological transformation** | Biến đổi sinh học | IAS 41 | Các quá trình tăng trưởng, suy thoái, sản xuất và sinh sản làm cho tài sản sinh học bị thay đổi về số lượng và chất lượng. |
| 22 | **borrowing costs** | Chi phí đi vay | IAS 23 | Lãi và các chi phí khác mà đơn vị phải gánh chịu liên quan đến việc vay vốn. |
| 23 | **business** | Kinh doanh | IFRS 3 | Một tập hợp các hoạt động và tài sản có khả năng được tiến hành và quản lý cho mục đích mang lại lợi nhuận dưới dạng cổ tức, giảm chi phí hoặc các lợi ích kinh tế khác trực tiếp cho nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu, thành viên hoặc người tham gia khác. |
| 24 | **business combination** | Hợp nhất kinh doanh | IFRS 3 | Một giao dịch hoặc sự kiện trong đó bên mua có được quyền kiểm soát một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh. Việc “hợp nhất doanh nghiệp" cũng được coi là hợp nhất kinh doanh trong phạm vi của IFRS 3. |
| 25 | **carrying amount** | Giá trị còn lại | IAS 16, 36, 38 | Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình sau khi đã trừ số khấu hao lũy kế và các khoản lỗ lũy kế do suy giảm giá trị tài sản. |
| 26 | **carrying amount** | Giá trị ghi sổ | IAS 40, 41 | Là giá trị mà tài sản được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| 27 | **cash** | Tiền | IAS 7 | Tiền mặt hoặc tiền gửi |
| 28 | **cash equivalents** | Tương đương tiền | IAS 7 | Các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và có ít rủi ro về thay đổi giá trị. |
| 29 | **cash flows** | Dòng tiền | IAS 7 | Dòng vào và ra của tiền và các khoản tương đương tiền. |
| 30 | **cash-generating unit** | Đơn vị tạo tiền | IAS 36, IFRS 5 | Nhóm nhỏ nhất có thể xác định của các tài sản tạo ra dòng tiền vào và gần như độc lập với dòng tiền vào từ các tài sản hoặc nhóm tài sản khác. |
| 31 | **cash-settled share-based payment transaction** | Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền | IFRS 2 | Giao dịch thanh toán dựa trên cơ sở cổ phiếu trong đó đơn vị mua hàng hóa hoặc dịch vụ trả tiền hoặc tài sản khác cho nhà cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ đó với số tiền dựa trên giá (hoặc giá trị) của các công cụ vốn (bao gồm cả cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu) của đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn. |
| 32 | **change in accounting estimate** | Thay đổi ước tính kế toán | IAS 8 | Sự điều chỉnh giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả hoặc mức tiêu hao trong kỳ của một tài sản, xuất phát từ việc đánh giá tình trạng hiện tại, các lợi ích và nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến tài sản và nợ phải trả. Thay đổi trong ước tính kế toán là kết quả của thông tin mới hoặc triển khai mới, theo đó không phải là điều chỉnh sai sót. |
| 33 | **close members of the family of a person** | Thành viên thân thiết trong gia đình của một cá nhân | IAS 24 | Những thành viên gia đình dự kiến ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi cá nhân đó trong giao dịch của họ với đơn vị và bao gồm: (a) Vợ/chồng và con hoặc người chung sống như vợ chồng trong gia đình; (b) Con riêng của vợ/chồng hoặc của người chung sống như vợ chồng; (c) Người phụ thuộc của bản thân hoặc của vợ/chồng hoặc của người chung sống như vợ chồng. |
| 34 | **closing rate** | Tỷ giá hối đoái cuối kỳ | IAS 21 | Tỷ giá hối đoái giao ngay tại ngày cuối kỳ báo cáo. |
| 35 | **commencement date of the lease(commencement date)** | Ngày tài sản thuê bắt đầu sẵn sàng sử dụng | IFRS 16 | Ngày mà bên cho thuê chuyển giao tài sản cho bên thuê và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. |
| 36 | **compensation** | Quyền lợi của người lao động | IAS 24 | Bao gồm tất cả lợi ích của người lao động (như được định nghĩa trong IAS 19), kể cả các lợi ích của người lao động mà IFRS 2 áp dụng. Lợi ích của người lao động là các khoản đã trả, phải trả được cung cấp bởi đơn vị hoặc nhân danh đơn vị dưới mọi hình thức, để đổi lấy các dịch vụ được cung cấp cho đơn vị. Nó cũng bao gồm việc xem xét những khoản được trả thay cho công ty mẹ của đơn vị. Lợi ích bao gồm:  (a) lợi ích người lao động ngắn hạn, như tiền công, tiền lương và đóng góp an sinh xã hội, nghỉ phép hàng năm và nghỉ ốm, phân phối lợi nhuận và tiền thưởng (nếu phải trả trong vòng mười hai tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo) và các lợi ích không bằng tiền (như chăm sóc y tế, nhà ở, xe hơi và hàng hóa hoặc dịch vụ miễn phí hoặc được trợ cấp) cho người lao động hiện tại;  (b) các lợi ích sau khi nghỉ việc như lương hưu, trợ cấp hưu trí khác, bảo hiểm nhân thọ và chăm sóc y tế sau khi làm việc; (c) các lợi ích nhân viên dài hạn khác, bao gồm nghỉ thâm niên hoặc nghỉ phép, lễ kỉ niệm hoặc các lợi ích phục vụ dài hạn khác, trợ cấp tàn tật dài hạn và, nếu họ không được thanh toán toàn bộ trong vòng mười hai tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo, tiền thưởng và lợi ích trả chậm; (d) lợi ích chấm dứt; và  (e) thanh toán trên cơ sở cổ phiếu. |
| 37 | **component of an entity** | Bộ phận của đơn vị | IFRS 5 | Các hoạt động và các dòng tiền có thể phân biệt một cách rõ ràng với phần còn lại của đơn vị, xét về mặt hoạt động và để phục vụ mục đích báo cáo tài chính. |
| 38 | **consolidated financial statements** | Báo cáo tài chính hợp nhất | IFRS 10  IAS 27, 28 | Báo cáo tài chính của một tập đoàn trong đó tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí và các dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như là của một đơn vị kinh tế duy nhất. |
| 39 | **constructive obligation** | Nghĩa vụ ngầm định | IAS 37 | Một nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động của một đơn vị:  (a) bởi mô hình được thiết lập từ thực tiễn trong quá khứ, các chính sách được công bố hoặc một tuyên bố đủ cụ thể ở thời điểm hiện tại, đơn vị đã chỉ ra cho các bên khác rằng họ sẽ chấp nhận một số trách nhiệm nhất định; và  (b) do đó, đơn vị đã cho các bên khác biết rằng họ sẽ cam kết thực hiện các trách nhiệm đó. |
| 40 | **contingent asset** | Tài sản tiềm tàng | IAS 37 | Một tài sản có thể phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ và sự tồn tại của chúng sẽ chỉ được xác nhận bằng sự xuất hiện hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà đơn vị không hoàn toàn kiểm soát được. |
| 41 | **contingent consideration** | Khoản thanh toán tiềm tàng | IFRS 3 | Thông thường là nghĩa vụ của bên mua trong việc chuyển giao thêm tài sản hoặc lợi ích của chủ sở hữu cho chủ sỡ hữu cũ của bên bị mua để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua nếu những sự kiện nhất định xảy ra trong tương lai. Tuy nhiên, khoản thanh toán tiềm tàng cũng có thể cho phép bên mua quyền thu hồi giá phí đã chuyển giao trước đây nếu thỏa mãn những yêu cầu nhất định |
| 42 | **contingent liability** | Nợ tiềm tàng | IAS 37 | Là: (a) nghĩa vụ có thể phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ và sự tồn tại của chúng sẽ chỉ được xác nhận bằng sự xuất hiện hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà đơn vị không hoàn toàn kiểm soát được; hoặc là  (b) nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ nhưng chưa được ghi nhận vì:  (i) không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thực hiện nghĩa vụ; hoặc là  (ii) giá trị của nghĩa vụ đó không được xác định một cách đáng tin cậy. |
| 43 | **contingent share agreement** | Thỏa thuận phát hành cổ phiếu tiềm tàng | IAS 33 | Thỏa thuận phát hành cổ phiếu phụ thuộc vào sự thỏa mãn các điều kiện cụ thể. |
| 44 | **contingently issuable ordinary shares** | Cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng | IAS 33 | Cổ phiếu phổ thông có thể phát hành với một số tiền tượng trưng hoặc không thu tiền đổi lấy khoản thanh toán khác khi đáp ứng các điều kiện cụ thể trong một thỏa thuận phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm tàng |
| 45 | **contract** | Hợp đồng | IFRS 15 | Một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều bên tạo nên quyền và nghĩa vụ có hiệu lực thi hành |
| 46 | **contract asset** | Tài sản phát sinh từ hợp đồng | IFRS 15   IFRS 9 | Quyền của đơn vị được hưởng khoản thanh toán từ việc chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ cho khác hàng khi quyền đó phụ thuộc vào các điều kiện không phải yếu tố thời gian (ví dụ, việc thực hiện một nghĩa vụ trong tương lai của đơn vị). |
| 47 | **contract liability** | Nợ phải trả phát sinh từ hợp đồng | IFRS 15 | Nghĩa vụ của đơn vị phải chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng mà đơn vị đã nhận được tiền (hoặc được quyền nhận) từ khách hàng đó. |
| 48 | **contractual service margin** | Lợi nhuận cận biên từ hợp đồng | IFRS 17 | Một cấu phần của giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả đối với nhóm hợp đồng bảo hiểm đại diện cho lợi nhuận chưa được hưởng mà công ty bảo hiểm sẽ ghi nhận khi cung cấp dịch vụ trong tương lai. |
| 49 | **control of an investee** | Quyền kiểm soát với bên được đầu tư | IFRS 10 | Nhà đầu tư kiểm soát bên được đầu tư khi chịu rủi ro hoặc được hưởng lợi ích khả biến từ việc tham gia vào bên được đầu tư và có khả năng tác động đến các khoản lợi ích thu được thông qua quyền chi phối đối với bên được đầu tư. |
| 50 | **corporate assets** | Tài sản của công ty | IAS 36 | Các tài sản khác ngoài lợi thế thương mại đóng góp vào dòng tiền trong tương lai của cả đơn vị tạo tiền đang được xem xét và các đơn vị tạo tiền khác. |
| 51 | **cost** | Nguyên giá | IAS 16, 38, 40 | Số tiền hoặc các khoản tương đương tiền đã trả hoặc giá trị hợp lý của các khoản thanh toán khác để có được tài sản tại thời điểm mua hoặc xây dựng, hoặc khi áp dụng các chuẩn mực kế toán khác, ví dụ như IFRS 2, là giá trị liên quan đến tài sản tại thời điểm ghi nhận ban đầu. |
| 52 | **cost approach** | Phương pháp chi phí | IFRS 13 | Một kỹ thuật định giá phản ánh giá trị cần có ở thời điểm hiện tại để thay thế công năng của một tài sản (thường gọi là chi phí thay thế hiện tại). |
| 53 | **costs of disposal** | Chi phí thanh lý | IAS 36 | Chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc thanh lý tài sản, không bao gồm chi phí tài chính và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. |
| 54 | **costs to sell** | Chi phí bán | IFRS 5 | Chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc thanh lý tài sản (hoặc nhóm tài sản thanh lý), không bao gồm chi phí tài chính và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. |
| 55 | **coverage period** | Thời hạn bảo hiểm | IFRS 17 | Khoảng thời gian mà công ty bảo hiểm cung cấp sự bảo vệ cho các sự kiện được bảo hiểm, và phải bao gồm cả khoảng thời gian bảo vệ tương ứng với tất cả các khoản phí bảo hiểm trong phạm vi hợp đồng bảo hiểm. |
| 56 | **credit-adjusted effective interest rate** | Lãi suất thực đã điều chỉnh rủi ro tín dụng | IFRS 9 | Là lãi suất chiết khấu chính xác các khoản thanh toán hoặc nhận về bằng tiền trong suốt thời hạn dự kiến của tài sản tài chính về hiện tại bằng đúng giá trị được phân bổ của một tài sản tài chính được mua về hoặc một tài sản tài chính gốc bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng. Khi tính lãi suất thực đã điều chỉnh rủi ro tín dụng, đơn vị cần ước tính mọi dòng tiền dự kiến ​​bằng cách xem xét tất cả các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính (ví dụ, quyền trả trước, quyền gia hạn, quyền chọn mua và các quyền khác tương tự) và tổn thất tín dụng dự kiến. Việc tính toán cần xét đến tất cả các khoản phí và điểm vốn là một phần không tách rời của lãi suất thực được thanh toán giữa các bên trong hợp đồng (xem đoạn B5.4.1-B5.4.3), chi phí giao dịch và tất cả các khoản thặng dư hoặc chiết khấu khác. Cần giả định rằng dòng tiền và thời hạn dự kiến ​​của một nhóm các công cụ tài chính tương tự có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong một số trường hợp hãn hữu khi không thể ước tính một cách đáng tin cậy dòng tiền hoặc thời hạn còn lại của một công cụ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính), đơn vị sẽ sử dụng dòng tiền hợp đồng phát sinh từ toàn bộ các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính). |
| 57 | **credit-impaired financial asset** | Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng | IFRS 9 | Một tài sản tài chính bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng khi tồn tại một hoặc nhiều sự kiện có tác động bất lợi đến dòng tiền tương lai ước tính của tài sản tài chính đó. Bằng chứng cho một tài sản tài chính bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng bao gồm dữ liệu quan sát được về các sự kiện sau:  (a) khó khăn tài chính đáng kể của bên phát hành hoặc bên đi vay;  (b) vi phạm hợp đồng, chẳng hạn mất khả năng thanh toán hoặc quá hạn thanh toán; (c) bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc cam kết theo hợp đồng có liên quan đến khó khăn tài chính của bên vay, đã cấp cho bên vay một sự nhượng bộ mà thông thường không xét đến;  (d) có khả năng cao bên vay sẽ phá sản hoặc phải cơ cấu lại hoạt động tài chính; (e) sự biến mất của một thị trường sôi động của tài sản tài chính cụ thể vì những khó khăn tài chính; hoặc  (f) việc mua hoặc khởi tạo một tài sản tài chính với mức chiết khấu cao phản ánh các khoản tổn thất tín dụng đã phát sinh. Có thể không xác định được một sự kiện riêng lẻ - thay vào đó, hiệu ứng kết hợp đối với một số sự kiện có thể khiến tài sản tài chính bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng. |
| 58 | **credit loss** | Tổn thất tín dụng | IFRS 9 | Chênh lệch giữa toàn bộ dòng tiền một đơn vị sẽ nhận được theo hợp đồng và toàn bộ dòng tiền mà đơn vị dự kiến sẽ nhận về trên thực tế (toàn bộ phần thiếu hụt tiền), được chiết khấu bởi lãi suất thực ban đầu (hoặc lãi suất thực đã điều chỉnh cho rủi ro tín dụng đối với tài sản tài chính được mua hoặc tài sản tài chính được khởi tạo bị tổn thất do rủi ro tín dụng). Đơn vị cần ước tính dòng tiền bằng cách xem xét toàn bộ điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính (ví dụ, quyền trả trước, quyền gia hạn, quyền chọn mua và các quyền chọn tương tự) thông qua thời hạn dự kiến của công cụ tài chính đó. Dòng tiền được xem xét phải bao gồm dòng tiền thu được từ bán các tài sản thế chấp hoặc từ các phương thức đảm bảo tín dụng khác vốn là một phần không tách rời của các điều khoản hợp đồng. Luôn tồn tại giả định rằng thời hạn dự kiến ​​của một công cụ tài chính có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong những trường hợp hãn hữu khi không thể ước tính một cách đáng tin cậy thời hạn dự kiến của một công cụ tài chính, đơn vị sẽ sử dụng thời hạn còn lại theo hợp đồng của công cụ tài chính. |
| 59 | **credit risk** | Rủi ro tín dụng | IFRS 7 | Rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính sẽ gây ra tổn thất tài chính cho bên còn lại do không thực hiện được một nghĩa vụ. |
| 60 | **credit risk rating grades** | Hạng rủi ro tín dụng | IFRS 7 | Mức xếp hạng rủi ro tín dụng dựa trên rủi ro mất khả năng thanh toán phát sinh với các công cụ tài chính. |
| 61 | **currency risk** | Rủi ro tiền tệ | IFRS 7 | Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi tỷ giá hối đoái. |
| 62 | **current asset** | Tài sản ngắn hạn | IAS 1, IFRS 5 | Đơn vị phải phân loại một tài sản là ngắn hạn khi:  (a) đơn vị dự kiến thu hồi, bán hoặc tiêu dùng tài sản đó trong một chu kỳ hoạt động bình thường của đơn vị;  (b) đơn vị nắm giữ tài sản với mục đích chủ yếu là để kinh doanh;  (c) đơn vị dự kiến thu hồi tài sản trong vòng 12 tháng sau kỳ báo cáo; hoặc (d) tài sản đó là tiền hoặc tương đương tiền (theo định nghĩa tại IAS 7) trừ trường hợp tài sản đó bị hạn chế trao đổi hoặc sử dụng để thanh toán một khoản nợ phải trả trong khoảng thời gian ít nhất là  12 tháng sau kỳ báo cáo.  Đơn vị cần phân loại toàn bộ các tài sản khác thành tài sản dài hạn. |
| 63 | **current service cost** | Chi phí phục vụ hiện tại | IAS 19 | Phần giá trị hiện tại tăng lên của nghĩa vụ phúc lợi xác định phát sinh do người lao động làm việc cho đơn vị trong kỳ hiện tại. |
| 64 | **current tax** | Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | IAS 12 | Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của một kỳ. |
| 65 | **customer** | Khách hàng | IFRS 15 | Bên đã ký kết hợp đồng với đơn vị để được nhận hàng hóa hoặc dịch vụ, một sản phẩm từ hoạt động bình thường, và phải thanh toán cho đơn vị. |
| 66 | **date of transition to IFRSs** | Ngày chuyển đổi sang áp dụng IFRS | IFRS 1 | Thời điểm bắt đầu kỳ báo cáo sớm nhất mà đơn vị trình bày đầy đủ các thông tin cho mục đích so sánh theo IFRS trên báo cáo tài chính đầu tiên lập theo IFRS. |
| 67 | **decision maker** | Bên ra quyết định | IFRS 10 | Một đơn vị có quyền ra quyết định, có thể là chủ thể hoặc đại diện cho các bên khác. |
| 68 | **deductible temporary differences** | Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | IAS 12 | Chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) trong tương lai khi giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán. |
| 69 | **deemed cost** | Giá phí quy ước | IFRS 1 | Giá trị được dùng để thay thế cho nguyên giá hoặc giá trị phải khấu hao tại ngày trao đổi. Chi phí khấu hao sau đó giả định rằng đơn vị đã ghi nhận ban đầu tài sản hoặc khoản nợ phải trả tại ngày trao đổi và nguyên giá của chúng bằng với giá phí quy ước. |
| 70 | **defered tax assets** | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | IAS 12 | Là số thuế thu nhập doanh nghiệp có thể thu hồi được trong các kỳ tương lai liên quan đến:  (a) các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;  (b) các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và (c) các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. |
| 71 | **defered tax liabilities** | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | IAS 12 | Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các kỳ tương lai liên quan đến chênh lệch tạm thời chịu thuế. |
| 72 | **deficit or surplus (of defined benefit liability (asset))** | Thâm hụt hoặc thặng dư (của nợ phải trả (tài sản) phúc lợi được xác định) | IAS 19 | Thâm hụt hoặc thặng dư là  (a) giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định trừ (-)  (b) giá trị hợp lý của tài sản của quỹ (nếu có). |
| 73 | **defined benefit plans** | Quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định | IAS 19 | Quỹ phúc lợi sau khi nghỉ việc không thuộc loại quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định. |
| 74 | **defined benefit plans** | Quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định | IAS 26 | Các quỹ phúc lợi hưu trí theo đó số tiền được trả là trợ cấp hưu trí được xác định bằng cách tham chiếu công thức thường dựa trên thu nhập của người lao động và / hoặc số năm phục vụ. |
| 75 | **defined contribution plans** | Quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định | IAS 19 | Quỹ phúc lợi sau khi nghỉ việc theo đó đơn vị nộp các khoản đóng góp cố định vào một đơn vị riêng biệt (một quỹ), và sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ ngầm định buộc phải trả thêm các khoản đóng góp nào khác trong trường hợp quỹ không có đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ phúc lợi cho người lao động liên quan đến thời gian làm việc hiện tại và trước đó của người lao động. |
| 76 | **defined contribution plans** | Quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định | IAS 26 | Là quỹ phúc lợi hưu trí theo đó các khoản chi trả cho phúc lợi hưu trí được xác định dựa trên các khoản đóng góp của người lao động và khoản đầu tư sinh lời từ quỹ này. |
| 77 | **depreciable amount** | Giá trị phải khấu hao | IAS 16, 36, 38 | Nguyên giá của tài sản hoặc giá trị khác thay thế cho nguyên giá (trên báo cáo tài chính) trừ (-) đi giá trị thanh lý có thể thu hồi. |
| 78 | **depreciation (amortisation)** | Khấu hao | IAS 16, 36 | Việc phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó. |
| 79 | **derecognition** | Dừng ghi nhận | IFRS 9 | Sự loại bỏ một tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính đã được ghi nhận trước đó khỏi báo cáo tình hình tài chính của đơn vị. |
| 80 | **derivative** | Công cụ phái sinh | IFRS 9 | Một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khác thuộc phạm vi của IFRS 9 (xem đoạn 2.1 của IFRS 9) có cả ba đặc điểm sau đây:  (a) Giá trị biến động tương ứng với các thay đổi của một dạng lãi suất, của giá công cụ tài chính, của giá hàng hóa, của tỷ giá hối đoái, của chỉ số giá hoặc tỷ lệ, của mức xếp hạng tín nhiệm hoặc chỉ số tín nhiệm, hoặc một biến số cụ thể khác, trong trường hợp biến số là một biến phi tài chính thì biến số này không xác định cụ thể cho một bên tham gia hợp đồng nào (đôi khi được gọi là “chỉ số cơ sở”).  (b) Không yêu cầu giá trị đầu tư thuần ban đầu hoặc yêu cầu giá trị đầu tư thuần ban đầu nhỏ hơn mức cần thiết đối với các loại hợp đồng khác được dự kiến sẽ có phản ứng tương tự với những thay đổi của các yếu tố thị trường.  (c) Được thanh toán vào một thời điểm trong tương lai. |
| 81 | **development** | Triển khai | IAS 38 | Việc áp dụng các kết quả nghiên cứu hoặc kiến thức khác vào kế hoạch hoặc thiết kế để sản xuất vật liệu, thiết bị, sản phẩm, quy trình, hệ thống hoặc dịch vụ mới trước khi bắt đầu sản xuất thương mại hoặc sử dụng. |
| 82 | **dilution** | Pha loãng/Suy giảm | IAS 33 | Giảm thu nhập trên mỗi cổ phiếu hoặc gia tăng lỗ trên mỗi cổ phiếu do giả định rằng các công cụ chuyển đổi được chuyển đổi, các tùy chọn hoặc chứng quyền được thực hiện hoặc cổ phiếu phổ thông được phát hành khi đáp ứng các điều kiện cụ thể. |
| 83 | **discontinued operation** | Hoạt động bị chấm dứt (dừng hoạt động)/ hoạt động không tiếp tục | IFRS 5 | Một bộ phận của đơn vị đã được thanh lý hoặc được phân loại là giữ để bán, và:  (a) là một lĩnh vực kinh doanh hoặc một khu vực hoạt động địa lý chính yếu và riêng biệt;  (b) là một phần của một kế hoạch điều phối nhằm bán lĩnh vực kinh doanh hay khu vực hoạt động địa lý chính yếu và riêng biệt; hoặc  (c) là một công ty con được mua với mục đích duy nhất là để bán lại. |
| 84 | **disposal group** | Nhóm tài sản thanh lý | IFRS 5 | Một nhóm tài sản được thanh lý trong một giao dịch đơn lẻ, bằng cách bán hoặc theo hình thức khác, và các khoản nợ phải trả liên quan trực tiếp đến các tài sản sẽ được chuyển giao trong giao dịch đó. Nhóm tài sản này bao gồm lợi thế thương mại được mua trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu nhóm là một đơn vị tạo tiền mà lợi thế thương mại được phân bổ theo yêu cầu của các đoạn 80–87 của IAS 36 Tổn thất tài sản hoặc là một hoạt động nằm trong một đơn vị tạo tiền đó. |
| 85 | **dividends** | Cổ tức | IFRS 9 | Việc phân phối lợi nhuận cho các bên nắm giữ các công cụ vốn tương ứng với việc tỷ lệ nắm giữ của họ trong một giao dịch cụ thể. |
| 86 | **economic life** | Thời gian sử dụng kinh tế (tuổi thọ kinh tế) | IFRS 16 | Là khoảng thời gian mà tài sản được ước tính sử dụng để đem lại lợi ích kinh tế bởi một hoặc nhiều người sử dụng tài sản; hoặc là số lượng sản phẩm hay đơn vị tương đương có thể thu được từ tài sản do một hoặc nhiều người sử dụng tài sản. |
| 87 | **effective date of the modification** | Ngày sửa đổi hợp đồng thuê có hiệu lực | IFRS 16 | Ngày mà các bên đồng ý về các sửa đổi trong hợp đồng thuê. |
| 88 | **effective interest method** | Phương pháp lãi suất thực | IFRS 9 | Phương pháp được sử dụng để tính toán giá trị được phân bổ của một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ phải trả tài chính và để phân bổ, ghi nhận doanh thu tiền lãi hoặc chi phí lãi vay vào kết quả kinh doanh trong kỳ. |
| 89 | **effective interest rate** | Lãi suất thực | IFRS 9 | Lãi suất để chiết khấu chính xác các khoản thanh toán hoặc nhận về ước tính trong suốt thời hạn dự kiến của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính về hiện tại bằng đúng giá trị còn lại của tài sản tài chính hoặc giá trị được phân bổ của nợ phải trả tài chính. Khi tính toán lãi suất thực, đơn vị cần ước tính dòng tiền dự kiến thông qua việc xem xét tất cả các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính (ví dụ, quyền trả trước, quyền gia hạn, quyền chọn mua hoặc các quyền chọn tương tự) nhưng sẽ không xem xét đến tổn thất tín dụng dự kiến. Việc tính toán cần tính đến tất cả các khoản phí và điểm, là một phần không tách rời của lãi suất thực, đã được thanh toán hoặc nhận về giữa các bên trong hợp đồng (xem đoạn B5.4.1 - B5.4.2 của IFRS 9), chi phí giao dịch, và tất cả các khoản phụ trội hoặc chiết khấu khác. Luôn tồn tại giả định rằng dòng đời dự kiến ​​của một công cụ tài chính có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong những trường hợp hãn hữu khi không thể ước tính một cách đáng tin cậy (xem đoạn AG8-AG8B hoặc IAS 39) dòng tiền hoặc dòng đời dự kiến của một công cụ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính), đơn vị cần sử dụng dòng tiền hợp đồng xuyên suốt toàn bộ thời hạn hợp đồng của công cụ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính). |
| 90 | **employee benefits** | Lợi ích của người lao động | IAS 19 | Tất cả các khoản chi trả của đơn vị dưới mọi hình thức cho người lao động cho công việc mà người lao động thực hiện tại đơn vị hoặc chi trả do chấm dứt hợp đồng lao động. |
| 91 | **employees and others providing similar services** | Nhân viên và các đối tượng khác cung cấp dịch vụ tương tự | IFRS 2 | Những người cung cấp dịch vụ cá nhân cho đơn vị và (a) những cá nhân được coi là người lao động cho các mục đích pháp lý hoặc thuế, (b) những cá nhân làm việc cho đơn vị giống như người lao động cho các mục đích pháp lý hoặc thuế, hoặc (c) các dịch vụ được cung cấp tương tự như các dịch vụ được người lao động cung cấp. Ví dụ: thuật ngữ này bao gồm tất cả các nhân viên quản lý, tức là những người có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát các hoạt động của đơn vị, bao gồm cả giám đốc không điều hành. |
| 92 | **entity-specific value** | Giá trị xác định theo đặc thù đơn vị | IAS 16, 38 | Giá trị hiện tại của dòng tiền mà một đơn vị dự kiến sẽ phát sinh từ việc tiếp tục sử dụng một tài sản và từ việc thanh lý nó vào cuối thời gian sử dụng hữu ích hoặc dự kiến sẽ phát sinh khi thanh toán một khoản nợ phải trả. |
| 93 | **entry price** | Giá đầu vào | IFRS 13 | Giá được trả để mua tài sản hoặc nhận giá để nhận một khoản nợ phải trả trong một giao dịch trao đổi. |
| 94 | **equity instrument** | Công cụ vốn | IAS 32, IFRS 2 | Một hợp đồng chứng minh lợi ích còn lại trên những tài sản của một đơn vị sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ phải trả. |
| 95 | **equity instrument granted** | Công cụ vốn được cam kết | IFRS 2 | Quyền (có điều kiện hoặc không có điều kiện) đối với công cụ vốn của đơn vị được đơn vị trao cho một bên khác, theo thỏa thuận thanh toán trên cổ phiếu. |
| 96 | **equity interests** | Lợi ích của chủ sở hữu | IFRS 3 | Trong IFRS 3, lợi ích của chủ sở hữu được hiểu là lợi ích từ quyền sở hữu của nhà đầu tư, chủ sở hữu, các thành viên hoặc các bên tham gia của đơn vị tương hỗ. |
| 97 | **equity method** | Phương pháp vốn chủ sở hữu | IAS 28 | Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên được đầu tư. Nhà đầu tư phải trình bày trong Báo cáo lãi, lỗ của mình phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư; Phần sở hữu của nhà đầu tư trong báo cáo thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết cũng phải được trình bày trong báo cáo thu nhập toàn diện khác của nhà đầu tư. |
| 98 | **equity-settled share-based payment transaction** | Giao dịch thanh toán trên cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn | IFRS 2 | Một giao dịch thanh toán trên cổ phiếu trong đó đơn vị:  (a) nhận hàng hóa hoặc dịch vụ bằng cách trao đổi các công cụ vốn của mình (bao gồm cả cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu), hoặc  (b) nhận hàng hóa hoặc dịch vụ nhưng không có nghĩa vụ thanh toán giao dịch với nhà cung cấp. |
| 99 | **events after the reporting period** | Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo | IAS 10 | Những sự kiện tích cực hay tiêu cực đã phát sinh trong khoảng thời gian kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày phát hành báo cáo tài chính, bao gồm hai loại sự kiện:  (a) Những sự kiện cung cấp bằng chứng về các tình trạng đã tồn tại tại ngày kết thúc kỳ báo cáo (sự kiện sau ngày kết thúc kỳ báo cáo cần điều chỉnh);  (b) Những sự kiện cho biết các tình trạng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (sự kiện sau ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần điều chỉnh). |
| 100 | **exchange difference** | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | IAS 21 | Là chênh lệch phát sinh từ việc quy đổi cùng một số lượng tiền từ đơn vị tiền tệ này sang đơn vị tiền tệ khác theo các tỷ giá hối đoái khác nhau. |
| 101 | **exchange rate** | Tỷ giá hối đoái | IAS 21 | Là tỷ giá quy đổi giữa hai đơn vị tiền tệ. |
| 102 | **exit price** | Giá đầu ra | IFRS 13 | Giá có thể nhận được từ việc bán một tài sản hoặc giá chuyển nhượng một khoản nợ phải trả. |
| 103 | **expected cash flows** | Dòng tiền dự kiến | IFRS 13 | Giá trị bình quân gia quyền (ví dụ phân phối trung bình mẫu) của dòng tiền trong tương lai. |
| 104 | **expected credit losses** | Tổn thất tín dụng dự kiến/kỳ vọng | IFRS 9 | Bình quân gia quyền của tổn thất tín dụng đối với rủi ro mất khả năng thanh toán phát sinh theo tỷ trọng. |
| 105 | **experience adjustment** | Các điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm | IFRS 17 | Chênh lệch giữa:  (a) ước tính tại đầu kỳ của số tiền dự kiến trong kỳ và số tiền thực tế trong kỳ đối với các khoản thu phí bảo hiểm (và bất kỳ dòng tiền nào liên quan, ví dụ như dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới và các khoản thuế liên quan đến phí bảo hiểm); hoặc  (b) ước tính tại đầu kỳ của chi phí dự kiến trong kỳ và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ đối với chi phí dịch vụ bảo hiểm (không bao gồm chi phí liên quan tới khai thác hợp đồng bảo hiểm mới). |
| 106 | **experience adjustments** | Các điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm | IAS 19 | Những ảnh hưởng của sự khác biệt giữa các giả định chuyên gia tính toán trước đây và những gì đã thực sự xảy ra. |
| 107 | **exploration and evaluation assets** | Các tài sản phát sinh từ hoạt động thăm dò và đánh giá | IFRS 6 | Các khoản chi thăm dò và đánh giá được ghi nhận là tài sản phù hợp với chính sách kế toán của đơn vị. |
| 108 | **exploration and evaluation expenditures** | Các khoản chi cho hoạt động thăm dò và đánh giá | IFRS 6 | Các khoản chi phát sinh bởi một đơn vị liên quan đến việc thăm dò và đánh giá tài nguyên khoáng sản trước khi chứng minh được tính khả thi kỹ thuật và khả năng thương mại của việc khai thác tài nguyên khoáng sản. |
| 109 | **exploration for and evaluation of mineral resources** | Thăm dò và đánh giá tài nguyên khoáng sản | IFRS 6 | Hoạt động tìm kiếm các nguồn tài nguyên khoáng sản, bao gồm khoáng sản, dầu, khí tự nhiên và các nguồn tài nguyên không tái sinh tương tự sau khi đơn vị đã giành được quyền hợp pháp để thăm dò tại một khu vực cụ thể, cũng như việc xác định tính khả thi về kỹ thuật và khả năng thu lợi nhuận từ việc khai thác một nguồn tài nguyên khoáng sản. |
| 110 | **fair value** | Giá trị hợp lý | IAS 2, IAS 21, IAS 32, IAS 41, IFRS1, IFRS 3, IFRS 5, IFRS 9, IFRS 13 | Giá có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc giá chuyển nhượng một khoản nợ phải trả trong một giao dịch tự nguyện có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày xác định giá trị. |
| 111 | **fair value** | Giá trị hợp lý | IFRS 2 | Giá trị của một tài sản có thể được trao đổi, một khoản nợ phải trả được thanh toán hoặc một công cụ vốn được cam kết có thể được trao đổi, giữa các bên có hiểu biết và tự nguyện trong một giao dịch ngang giá. |
| 112 | **fair value** | Giá trị hợp lý | IFRS 16 | Cho mục đích áp dụng yêu cầu kế toán tại bên cho thuê theo IFRS 16, giá trị một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả được thanh toán, giữa các bên có hiểu biết và tự nguyện trong một giao dịch ngang giá. |
| 113 | **fair value less costs to sell** | Giá trị hợp lý trừ chi phí bán | IAS 36 | Số tiền có thể thu về từ việc bán một tài sản hoặc đơn vị tạo tiền trong một giao dịch ngang giá giữa các bên có hiểu biết và tự nguyện, trừ đi chi phí bán. |
| 114 | **finance lease** | Thuê tài chính | IFRS16 | Một hợp đồng thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. |
| 115 | **financial asset** | Tài sản tài chính | IAS 32 | Bất kỳ tài sản nào là:  (a) tiền;  (b) công cụ vốn của một đơn vị khác; (c) quyền được quy định trong hợp đồng để: (i) nhận tiền hoặc tài sản tài chính từ đơn vị khác; hoặc  (ii) trao đổi tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho đơn vị; hoặc d) một hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng chính công cụ vốn của đơn vị và là:  (i) Công cụ phi phái sinh theo đó đơn vị có hoặc có thể có trách nhiệm nhận một số lượng chưa xác định các công cụ vốn của chính đơn vị; hoặc  (ii) Công cụ phái sinh sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các phương thức khác thay vì trao đổi một số tiền cố định hoặc một tài sản tài chính khác để nhận một số lượng xác định công cụ vốn của đơn vị. Cho mục đích này, công cụ vốn của đơn vị không bao gồm các công cụ tài chính có thể bán lại được cho chủ sở hữu được phân loại là công cụ vốn theo đoạn 16A và 16B của IAS 32, các công cụ mà đơn vị có trách nhiệm chuyển giao cho một bên khác tỉ lệ tương ứng trong tài sản thuần của đơn vị khi chỉ khi thanh lý và được phân loại là công cụ vốn theo các đoạn 16C và 16D của IAS 32, hoặc các hợp đồng giao hoặc nhận các công cụ vốn của đơn vị trong tương lai. |
| 116 | **financial guarantee contract** | Hợp đồng bảo lãnh tài chính | IFRS 17, 9 | Là hợp đồng yêu cầu bên phát hành phải thanh toán một khoản xác định cho người thụ hưởng khi phát sinh tổn thất do một bên đi vay cụ thể không thanh toán được khoản nợ đến hạn theo các điều khoản thanh toán gốc ban đầu hoặc đã được sửa đổi của một công cụ nợ. |
| 117 | **financial instrument** | Công cụ tài chính | IAS 32 | Là bất kỳ hợp đồng nào làm phát sinh một tài sản tài chính cho một đơn vị và một khoản nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn của đơn vị khác. |
| 118 | **financial liability** | Nợ phải trả tài chính | IAS 32 | Bất kỳ khoản nợ phải trả nào là: (a) một nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng:  (i) chuyển giao tiền hoặc một tài sản tài chính cho một đơn vị khác; hoặc (ii) trao đổi các tài sản và nợ phải trả tài chính với một đơn vị khác theo các điều kiện có thể không có lợi cho đơn vị; hoặc (b) một hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn của chính đơn vị và là:  (i) một công cụ phi phái sinh theo đó đơn vị có hoặc có thể có trách nhiệm chuyển giao một số lượng không xác định công cụ vốn của chính đơn vị; hoặc (ii) một công cụ phái sinh sẽ hoặc có thể được tất toán không phải bằng cách trao đổi một số tiền cố định hoặc một tài sản tài chính khác cho một số lượng công cụ vốn cố định. Theo mục đích này, các quyền, quyền chọn, chứng quyền để mua một số lượng công cụ vốn nhất định của đơn vị bằng một số tiền nhất định là công cụ vốn nếu đơn vị phát hành các quyền, quyền chọn và chứng quyền theo tỉ lệ cho toàn bộ những chủ sở hữu hiện hành các công cụ vốn phi phái sinh cùng loại của đơn vị. Cũng theo mục đích này, công cụ vốn của đơn vị không bao gồm các công cụ tài chính có thể bán lại cho chủ sở hữu được phân loại là công cụ vốn theo các đoạn 16A và 16B của IAS 32, các công cụ theo đó đơn vị có nghĩa vụ giao cho bên khác tỉ lệ tương ứng trong tài sản ròng của đơn vị chỉ khi thanh lý và được phân loại là công cụ vốn theo các đoạn 16C và 16D của IAS 32, hoặc các công cụ là các hợp đồng giao hoặc nhận các công cụ vốn của đơn vị trong tương lai Ngoại lệ, các công cụ đáp ứng định nghĩa nợ phải trả tài chính được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu nếu nó có tất cả các đặc điểm và đáp ứng các điều kiện được nêu ra trong đoạn 16A và 16B hoặc đoạn 16C và 16D của IAS 32. |
| 119 | **financial liability at fair value through profit or loss** | Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi, lỗ | IFRS 9 | Một khoản nợ phải trả tài chính đáp ứng một trong số những điều kiện sau đây: (a) Phù hợp với định nghĩa về nắm giữ để kinh doanh.  (b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khoản nợ đó được một đơn vị ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi hoặc lỗ theo đoạn 4.2.2 hoặc 4.3.5. (c) Được chỉ định tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc sau đó là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi, lỗ theo khoản 6.7.1. |
| 120 | **financial risk** | Rủi ro tài chính | IFRS 17 | Là rủi ro xảy ra khi có sự thay đổi trong tương lai của một hay các yếu tố như: Lãi suất, giá của công cụ tài chính, giá hàng hoá, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá cả, xếp hạng tín dụng, chỉ số tín dụng hoặc các biến số khác, kể cả các biến số phi tài chính mà các biến số này không được quy định cụ thể trong hợp đồng. |
| 121 | **financing activities** | Hoạt động tài trợ vốn | IAS 7 | Các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và cấu trúc của vốn chủ sở hữu và vốn vay của đơn vị |
| 122 | **firm commitment** | Cam kết chắc chắn | IAS 39, IFRS 9 | Một thỏa thuận ràng buộc để trao đổi một lượng xác định các nguồn lực ở một mức giá xác định vào một thời điểm xác định trong tương lai |
| 123 | **firm purchase commitment** | Cam kết mua chắc chắn | IFRS 5 | Một thỏa thuận với một bên không liên quan, có hiệu lực ràng buộc đối với cả hai bên và thường có hiệu lực pháp lý. Thỏa thuận này có (a) quy định tất cả các điều khoản chính, bao gồm các điều khoản về giá và thời gian thực hiện các giao dịch, và (b) bao gồm một điều khoản có hiệu lực đủ mạnh để ngăn chặn việc các bên không thực hiện thỏa thuận và làm cho khả năng thực hiện là gần như chắc chắn. |
| 124 | **first IFRS financial statements** | Báo cáo tài chính được lập lần đầu theo IFRS | IFRS 1, 14 | Báo cáo tài chính năm đầu tiên mà đơn vị áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, có báo cáo trình bày việc tuân thủ hoàn toàn và tuyệt đối các điều khoản của IFRS. |
| 125 | **first IFRS reporting period** | Kỳ báo cáo đầu tiên theo IFRS | IFRS 1 | Kỳ báo cáo gần nhất mà đơn vị lần đầu áp dụng IFRS. |
| 126 | **first-time adopter** | Đơn vị lần đầu áp dụng | IFRS 1, 14 | Đơn vị lần đầu lập báo cáo tài chính theo IFRS. |
| 127 | **fixed payments** | Khoản thanh toán cố định | IFRS 16 | Khoản thanh toán bởi bên thuê cho bên cho thuê đối với quyền sử dụng tài sản cơ sở trong kỳ hạn thuê, không bao gồm các khoản thanh toán tiền thuê khả biến. |
| 128 | **forecast transaction** | Giao dịch dự kiến | IFRS 9 | Một giao dịch được dự kiến trong tương lai nhưng không cam kết chắc chắn. |
| 129 | **foreign currency** | Ngoại tệ | IAS 21 | Một loại tiền tệ không phải là đồng tiền chức năng của đơn vị. |
| 130 | **foreign currency transaction** | Giao dịch ngoại tệ | IAS 21 | Một giao dịch được yết giá hoặc yêu cầu thanh toán bằng ngoại tệ. |
| 131 | **foreign operation** | Hoạt động nước ngoài | IAS 21 | Một đơn vị là công ty con, công ty liên kết, liên doanh hoặc chi nhánh của đơn vị báo cáo, các tổ chức có trụ sở tại một quốc gia khác hoặc đơn vị tiền tệ khác với đơn vị báo cáo. |
| 132 | **forgivable loans** | Khoản cho vay có thể miễn trả | IAS 20 | Các khoản cho vay mà bên cho vay không đòi nợ theo các điều kiện xác định. |
| 133 | **fulfilment cash flows** | Dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng | IFRS 17 | Một ước tính rõ ràng, không thiên vị và có bình quân gia quyền (nghĩa là giá trị kỳ vọng) của giá trị hiện tại của dòng tiền ra trong tương lai trừ đi giá trị hiện tại của dòng tiền vào trong tương lai sẽ phát sinh khi công ty bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm, cộng với dự phòng điều chỉnh rủi ro bảo hiểm. |
| 134 | **functional currency** | Đồng tiền chức năng | IAS 21 | Là đơn vị tiền tệ của môi trường kinh tế chủ yếu mà đơn vị hoạt động. |
| 135 | **funding (of retirement benefits)** | Gây quỹ (phúc lợi hưu trí) | IAS 26 | Việc chuyển tài sản cho một đơn vị (quỹ) tách biệt với đơn vị sử dụng lao động để đáp ứng các nghĩa vụ trong tương lai cho việc thanh toán các khoản phúc lợi hưu trí. |
| 136 | **general purpose financial statements** | Báo cáo tài chính cho mục đích chung | IAS 1 | Báo cáo tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng, những người không ở vị trí có thể yêu cầu đơn vị phải lập báo cáo phù hợp với nhu cầu thông tin cụ thể của họ. |
| 137 | **goodwill** | Lợi thế thương mại | IFRS 3 | Một tài sản đại diện cho lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ việc mua các tài sản khác trong giao dịch hợp nhất kinh doanh mà không được xác định đơn lẻ và ghi nhận riêng biệt. |
| 138 | **government** | Chính phủ | IAS 20 | Chính phủ, các cơ quan chính phủ và các cơ quan tương tự ở cấp địa phương, quốc gia hoặc quốc tế. |
| 139 | **government assistance** | Hỗ trợ của chính phủ | IAS 20 | Hành động của chính phủ được thiết lập để cung cấp một lợi ích kinh tế cụ thể cho một đơn vị hoặc nhóm các đơn vị đủ điều kiện theo các tiêu chí nhất định. |
| 140 | **government grants** | Trợ cấp của chính phủ | IAS 20 | Là sự hỗ trợ của chính phủ dưới hình thức chuyển giao những nguồn lực cho một đơn vị để đổi lại sự tuân thủ trong quá khứ hoặc tương lai với những điều kiện nhất định trong hoạt động của đơn vị.  Các khoản này không bao gồm các khoản hỗ trợ của chính phủ mà không xác định được giá trị một cách phù hợp và những giao dịch với chính phủ mà không phân biệt được với giao dịch thông thường của đơn vị. |
| 141 | **government-related entity** | Đơn vị liên quan đến chính phủ | IAS 24 | Một đơn vị được kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của chính phủ. |
| 142 | **grant date** | Ngày cam kết quyền | IFRS 2 | Ngày mà tại đó đơn vị và các bên khác (bao gồm người lao động) đồng ý một thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, tức là khi đơn vị đó và đối tác có hiểu biết chung về điều khoản và điều kiện về thỏa thuận. Vào ngày cam kết, đơn vị cam kết cho đối tác quyền đối với tiền, các tài sản khác hoặc các công cụ vốn của đơn vị đó, miễn là các điều kiện hưởng lợi, nếu có, được đáp ứng. Nếu thỏa thuận đó tùy thuộc vào quá trình phê duyệt (ví dụ, bởi các cổ đông), ngày cam kết là ngày đạt được phê duyệt đó. |
| 143 | **grants related to assets** | Trợ cấp liên quan đến tài sản | IAS 20 | Các khoản trợ cấp của chính phủ mà điều kiện chính của chúng là đơn vị đủ điều kiện nhận trợ cấp sẽ phải mua, xây dựng hoặc bằng cách khác có được tài sản dài hạn. Các điều kiện phụ có thể được kèm theo để hạn chế về chủng loại hoặc vị trí của tài sản hoặc các khoảng thời gian mà những tài sản được mua hoặc nắm giữ. |
| 144 | **grants related to Income** | Trợ cấp liên quan đến thu nhập | IAS 20 | Những khoản trợ cấp khác của Chính phủ ngoài những khoản trợ cấp liên quan đến tài sản. |
| 145 | **gross carrying amount of a financial asset** | Giá trị ghi sổ gộp của tài sản tài chính | IFRS 9 | Giá trị được phân bổ của tài sản tài chính, trước khi điều chỉnh các khoản dự phòng tổn thất . |
| 146 | **gross investment in the lease** | Đầu tư gộp trong hợp đồng thuê tài sản | IFRS 16 | Là tổng của:  a) Các khoản thanh toán tiền thuê bên cho thuê được nhận theo hợp đồng thuê tài chính; và  b) Giá trị còn lại không được đảm bảo thuộc về bên cho thuê. |
| 147 | **group** | Tập đoàn | IFRS 10 | Một công ty mẹ và các công ty con của nó |
| 148 | **group of biological assets** | Nhóm tài sản sinh học | IAS 41 | Một tập hợp của động vật hoặc thực vật sống tương tự. |
| 149 | **group of insurance contracts** | Nhóm hợp đồng bảo hiểm | IFRS 17 | Một tập hợp các hợp đồng bảo hiểm được tạo thành từ việc chia nhỏ một danh mục hợp đồng bảo hiểm nào đó, với điều kiện tối thiểu là, gồm các hợp đồng phát hành cách nhau không quá một năm và tại thời điểm ghi nhận ban đầu là:   1. Hợp đồng bị lỗ; 2. Ít có khả năng trở thành hợp đồng bị lỗ sau thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc 3. Không rơi vào một trọng hai trường hợp (a) hoặc (b) nêu trên. |
| 150 | **harvest** | Thu hoạch | IAS 41 | Sự tách rời sản phẩm từ một tài sản sinh học hoặc sự chấm dứt của một quá trình sống của tài sản sinh học. |
| 151 | **hedge effectiveness** | Hiệu quả phòng ngừa rủi ro | IAS 39 | Mức độ mà các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của đối tượng được phòng ngừa được xác định cho một loại rủi ro đã được phòng ngừa được bù trừ với các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của công cụ phòng ngừa rủi ro (xem Phụ lục A đoạn AG105-AG113 của IAS 39). |
| 152 | **hedge ratio** | Tỉ số phòng ngừa rủi ro | IFRS 9 | Mối quan hệ về mặt lượng giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và khoản mục được phòng ngừa rủi ro thể hiện dưới hình thức số tương đối. |
| 153 | **hedged item** | Khoản mục được phòng ngừa rủi ro | IAS 39 | Là một tài sản, nợ phải trả, cam kết chắc chắn, giao dịch dự kiến rất có khả năng xảy ra trong tương lai hoặc khoản đầu tư thuần trong hoạt động đầu tư tại nước ngoài mà (a) tổ chức phải chịu rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai và (b) đã xác định là được phòng ngừa rủi ro (xem các đoạn 78-84 và Phụ lục A đoạn AG98-AG101 phân tích chi tiết khái niệm các khoản mục được phòng ngừa rủi ro). |
| 154 | **hedging instrument** | Công cụ phòng ngừa rủi ro | IAS 39 | Một công cụ tài chính phái sinh được chỉ định hoặc (chỉ để phòng ngừa rủi ro thay đổi tỷ giá ngoại tệ) một tài sản tài chính phi phái sinh hoặc nợ phải trả tài chính phi phái sinh được chỉ định có giá trị hợp lý hoặc dòng tiền được dự kiến sẽ bù trừ với thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của một đối tượng được phòng ngừa rủi ro được chỉ định (IAS 39 đoạn 72-77 và AG94-AG97 chi tiết về định nghĩa của một công cụ phòng ngừa rủi ro) |
| 155 | **held for trading** | Nắm giữ để kinh doanh/cho mục đích thương mại | IFRS 9 | Một tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính: (a) được mua hoặc phát sinh chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn;  (b) tại thời điểm ghi nhận ban đầu, là một phần của một danh mục đầu tư thuộc các công cụ tài chính đã xác định được quản lý cùng nhau và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc  (c) là một công cụ phái sinh (ngoại trừ một công cụ phái sinh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả được chỉ định). |
| 156 | **highest and best use** | Sử dụng tối đa và tốt nhất | IFRS 13 | Việc sử dụng các tài sản phi tài chính bởi các bên tham gia thị trường mà có thể tối đa hóa giá trị của tài sản hoặc nhóm tài sản và nợ phải trả (ví dụ như một thực thể kinh doanh) trong đó tài sản sẽ được sử dụng |
| 157 | **highly probable** | Gần như chắc chắn | IFRS 5 | Mức độ cao hơn đáng kể so với **nhiều khả năng xảy ra.** |
| 158 | **hyperinflation** | Siêu lạm phát | IAS 29 | Sự suy giảm sức mua của tiền ở một tỉ lệ mà việc so sánh số tiền từ các giao dịch và các sự kiện khác xảy ra vào các thời điểm khác nhau, ngay cả trong cùng một kỳ kế toán, là sai lệch.  Siêu lạm phát được biểu thị bằng các đặc điểm của môi trường kinh tế của một quốc gia bao gồm, nhưng không giới hạn ở những điều sau đây:  (a) người dân nói chung muốn giữ của cải của mình trong các tài sản phi tiền tệ hoặc bằng ngoại tệ tương đối ổn định. Số lượng tiền nội tệ nắm giữ được đầu tư ngay lập tức để duy trì sức mua. (b) người dân nói chung liên quan đến số tiền không phải bằng đồng nội tệ mà là về ngoại tệ tương đối ổn định. Giá cả có thể được niêm yết bằng loại tiền tệ đó. (c) bán hàng và mua hàng bằng tín dụng diễn ra ở mức giá bù cho sự suy giảm sức mua dự kiến ​​trong thời gian tín dụng, ngay cả trong thời gian ngắn.  (d) lãi suất, tiền lương và giá cả được liên kết với một chỉ số giá.  (e) tỷ lệ lạm phát tích lũy trong ba năm đang đến gần, hoặc vượt quá 100%. |
| 159 | **identifiable** | Có thể xác định được | IFRS 3 | Một tài sản có thể xác định được nếu nó:  (a) có thể tách biệt, nghĩa là có thể chia tách ra khỏi đơn vị và được bán, chuyển giao, nhượng quyền, cho thuê hoặc được trao đổi đơn lẻ hoặc cùng với một hợp đồng liên quan, một tài sản hoặc một khoản nợ phải trả xác định được bất kể đơn vị có dự định đó hay không; hoặc  (b) phát sinh từ các quyền lợi theo hợp đồng hoặc quyền lợi hợp pháp khác bất kể những quyền lợi này có thể chuyển giao hoặc tách ra khỏi đơn vị hoặc khỏi các quyền và nghĩa vụ khác hay không |
| 160 | **impairment gain or loss** | Lãi hoặc lỗ do suy giảm giá trị | IFRS 9 | Lãi hoặc lỗ được ghi nhận vào Báo cáo lãi, lỗ theo đoạn 5.5.8 và phát sinh từ việc áp dụng các yêu cầu về suy giảm giá trị trong Mục 5.5. |
| 161 | **impairment loss** | Lỗ do suy giảm giá trị | IAS 16, 36, 38 | Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản lớn hơn giá trị có thể thu hồi. |
| 162 | **impracticable** | Không thể thực hiện | IAS 1, 8 | Một yêu cầu **không thể thực hiện** là khi đơn vị không thể áp dụng sau khi thực hiện mọi nỗ lực hợp lý để làm điều đó. |
| 163 | **inception date of the lease (inception date)** | Ngày bắt đầu của giao dịch thuê | IFRS 16 | Là ngày sớm hơn giữa ngày ký hợp đồng thuê và ngày cam kết của các bên đối với điều khoản chính của hợp đồng thuê. |
| 164 | **income** | Thu nhập | IFRS 15 | Sự gia tăng các lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới dạng các dòng tiền vào hoặc sự gia tăng giá trị tài sản, giảm nợ phải trả làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên, ngoại trừ các khoản đóng góp của các bên đầu tư vốn chủ sở hữu. |
| 165 | **income approach** | Phương pháp thu nhập | IFRS 13 | Kỹ thuật định giá chuyển đổi số tiền trong tương lai (ví dụ như dòng tiền hoặc thu nhập và chi phí) về một số tiền hiện tại (ví dụ chiết khấu). Việc giá trị hợp lý được thực hiện trên cơ sở giá trị biểu thị bởi kỳ vọng của thị trường hiện tại về những khoản tiền trong tương lai. |
| 166 | **income from a structured entity** | Thu nhập từ một đơn vị được cấu trúc | IFRS 12 | Đối với mục đích của IFRS 12, thu nhập từ một đơn vị được cấu trúc bao gồm, nhưng không giới hạn, các khoản phí định kỳ và không định kỳ, lãi suất, cổ tức, lãi hoặc lỗ khi xác định lại hoặc dừng ghi nhận lợi ích trong các đơn vị được cấu trúc và các khoản lãi hoặc lỗ chuyển giao tài sản và nợ phải trả cho đơn vị được cấu trúc. |
| 167 | **initial direct costs** | Chi phí trực tiếp ban đầu | IFRS 16 | Chi phí tăng thêm để có được một hợp đồng thuê tài sản, chi phí này sẽ không phát sinh nếu không có được hợp đồng thuê tài sản, trừ khi các chi phí đó phát sinh bởi nhà sản xuất hoặc đại lý cho thuê liên quan đến hợp đồng thuê tài chính. |
| 168 | **inputs** | Đầu vào | IFRS 13 | Những giả định mà các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng để định giá tài sản hoặc nợ phải trả, bao gồm cả các giả định về rủi ro, chẳng hạn như:  (a) rủi ro vốn có trong một kỹ thuật định giá cụ thể được sử dụng để xác định giá trị hợp lý (như mô hình định giá); (b) rủi ro vốn có trong các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến kỹ thuật định giá. Đầu vào là có thể quan sát được hoặc không quan sát được. |
| 169 | **insurance acquisition cash flows** | Dòng tiềnliên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới | IFRS 17 | Các dòng tiền phát sinh từ chi phí phát hành, thẩm định và khởi lập một nhóm hợp đồng bảo hiểm mà có thể phân bổ trực tiếp về danh mục hợp đồng bảo hiểm mà nhóm thuộc về. Các dòng tiền này có thể bao gồm các dòng tiền không thể phân bổ trực tiếp cho từng hợp đồng riêng lẻ hoặc từng nhóm hợp đồng bảo hiểm trong danh mục hợp đồng bảo hiểm đó. |
| 170 | **insurance contract** | Hợp đồng bảo hiểm | IFRS 17 | Hợp đồng mà theo đó một bên (công ty bảo hiểm) chấp nhận rủi ro bảo hiểm trọng yếu từ bên kia (chủ hợp đồng) thông qua việc đồng ý bồi thường cho chủ hợp đồng nếu có một sự kiện không chắc chắn xảy ra trong tương lai (sự kiện được bảo hiểm) gây tổn thất tới chủ hợp đồng. |
| 171 | **insurance contract with direct participation features** | Hợp đồng bảo hiểm có đặc tính chia sẻ trực tiếp | IFRS 17 | Một hợp đồng bảo hiểm mà khi phát hành thì:  (a) Các điều khoản hợp đồng xác định rằng chủ hợp đồng được tham gia chia lãi lỗ trên một nhóm tài sản đầu tư được xác định rõ ràng;  (b) Công ty bảo hiểm sẽ chia cho chủ hợp đồng một phần đáng kể lãi lỗ dựa trên giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư; và  (c) Đối với khoản phải trả cho chủ hợp đồng, nếu công ty bảo hiểm có bất kỳ điều chỉnh nào thì phần đáng kể của điều chỉnh đó phải tương ứng với sự thay đổi giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư. |
| 172 | **insurance contract without direct participation features** | Hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính chia sẻ trực tiếp | IFRS 17 | Một hợp đồng bảo hiểm không phải là hợp đồng bảo hiểm có đặc tính chia sẻ trực tiếp. |
| 173 | **insurance risk** | Rủi ro bảo hiểm | IFRS 17 | Là những rủi ro ngoài rủi ro tài chính được chuyển từ chủ hợp đồng bảo hiểm sang công ty bảo hiểm. |
| 174 | **insured event** | sự kiện được bảo hiểm | IFRS 17 | Là một sự kiện không chắc chắn trong tương lai có rủi ro bảo hiểm và nằm trong phạm vi của hợp đồng bảo hiểm. |
| 175 | **intangible asset** | Tài sản vô hình | IAS 38, IFRS 3 | Một tài sản phi tiền tệ có thể xác định được không có hình thái vật chất. |
| 176 | **interest in another entity** | Lợi ích trong đơn vị khác | IFRS 12 | Đối với mục đích của IFRS 12, lợi ích trong đơn vị khác đề cập đến sự tham gia theo hợp đồng và phi hợp đồng làm cho đơn vị có sự thay đổi lợi nhuận từ kết quả hoạt động của đơn vị khác. Lợi ích trong đơn vị có thể được chứng minh, nhưng không giới hạn, việc nắm giữ vốn chủ sở hữu hoặc các công cụ nợ cũng như các hình thức tham gia khác như cấp ngân quỹ, hỗ trợ thanh khoản, tăng cường tín dụng và bảo lãnh. Nó bao gồm các phương thức mà một đơn vị có quyền kiểm soát, hoặc đồng kiểm soát, hoặc ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị khác. Một đơn vị không nhất thiết có lợi ích trong đơn vị khác chỉ vì mối quan hệ khách hàng - nhà cung cấp tượng trưng.  Đoạn B7-B9 của IFRS 12 cung cấp thêm thông tin về lợi ích trong đơn vị khác. Đoạn B55-B57 của IFRS 10 giải thích sự thay đổi của lợi nhuận. |
| 177 | **interest rate implicit in the lease** | Lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản | IFRS 16 | Là tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của (a) khoản thanh toán tiền thuê và (b) giá trị còn lại không được đảm bảo sao cho tổng của chúng đúng bằng (i) giá trị hợp lý của tài sản thuê và (ii) chi phí trực tiếp ban đầu tại bên cho thuê. |
| 178 | **interest rate risk** | Rủi ro lãi suất | IFRS 7 | Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. |
| 179 | **interim financial report** | Báo cáo tài chính giữa niên độ | IAS 34 | Báo cáo tài chính có thể là báo cáo tài chính dạng đầy đủ (như được mô tả trong IAS 1) hoặc một bộ báo cáo tài chính dạng tóm lược (như được mô tả trong IAS 34) trong kỳ báo cáo giữa niên độ. |
| 180 | **interim period** | Kỳ báo cáo giữa niên độ | IAS 34 | Kỳ báo cáo tài chính ngắn hơn một năm tài chính. |
| 181 | **international Financial Reporting Standards (IFRSs)** | Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) | IFRS 1 | Những chuẩn mực và hướng dẫn được ban hành bởi Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế. Bao gồm:  (a) Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (b) Chuẩn mực kế toán quốc tế  (c) Hướng dẫn chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRIC  (d) Hướng dẫn chuẩn mực kế toán quốc tế - SIC |
| 182 | **intrinsic value** | Giá trị nội tại | IFRS 2 | Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu mà đối tác có quyền (điều kiện hoặc vô điều kiện) đăng ký hoặc nhận; và giá (nếu có) mà đối tác được yêu cầu phải trả cho những cổ phiếu này. Ví dụ, một quyền chọn cổ phiếu với giá thực hiện là 15CU ,một cổ phiếu có giá trị hợp lý là 20CU, thì giá trị nội tại của quyền chọn cổ phiếu này là 5CU. |
| 183 | **inventories** | Hàng tồn kho | IAS 2 | Là những tài sản:  (a) Được giữ để bán trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; (b) Đang trong quá trình sản xuất để bán; hoặc (c) Dưới hình thức nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.  Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa được mua và giữ để bán lại, ví dụ, hàng hóa được mua bởi một nhà bán lẻ và được giữ lại để bán lại, hoặc đất đai và tài sản khác được nắm giữ để bán lại. Hàng tồn kho cũng bao gồm thành phẩm hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bởi đơn vị và bao gồm các vật liệu, vật tư đang chờ sử dụng trong quá trình sản xuất. Các chi phí để thực hiện hợp đồng với khách hàng mà không làm phát sinh hàng tồn kho (hoặc tài sản trong phạm vi của Chuẩn mực khác) được hạch toán theo IFRS 15 Doanh thu từ Hợp đồng với Khách hàng. |
| 184 | **investing activities** | Hoạt động đầu tư | IAS 7 | Các hoạt động mua sắm, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không bao gồm các khoản tương đương tiền. |
| 185 | **investment component** | Cấu phần đầu tư | IFRS 17 | Số tiền mà hợp đồng bảo hiểm đòi hỏi công ty bảo hiểm phải hoàn trả cho chủ hợp đồng ngay cả khi sự kiện được bảo hiểm không xảy ra. |
| 186 | **investment contract with discretionary participation features** | Hợp đồng đầu tư có đặc tính chia sẻ tùy thuộc | IFRS 17 | Một công cụ tài chính mà ngoài quyền lợi không tùy thuộc vào quyết định của tổ chức phát hành, nhà đầu tư được nhận thêm một khoản mà:  (a) là một phần đáng kể trong tổng quyền lợi hợp đồng;  (b) thời điểm hoặc độ lớn theo hợp đồng là tùy thuộc vào quyết định của tổ chức phát hành; và  (c) theo hợp đồng, sẽ dựa trên:   1. Lãi lỗ trên một nhóm hoặc một loại hợp đồng cụ thể; 2. Lãi lỗ đầu tư đã thực hiện và / hoặc chưa thực hiện trên một nhóm tài sản cụ thể do tổ chức phát hành nắm giữ; hoặc 3. Lãi hoặc lỗ của tổ chức hoặc quỹ phát hành hợp đồng. |
| 187 | **investment entity** | Đơn vị quản lý quỹ đầu tư | IFRS 10 | Một đơn vị mà:  (a) có được quỹ từ một hoặc nhiều nhà đầu tư cho mục đích cung cấp cho (các) nhà đầu tư đó các dịch vụ quản lý đầu tư; (b) cam kết với các nhà đầu tư của mình rằng mục đích kinh doanh của đơn vị chỉ là đầu tư quỹ để thu lợi nhuận từ việc tăng giá khoản đầu tư, từ cổ tức hoặc cả hai; và  (c) xác định giá trị và đánh giá tất cả các khoản đầu tư của mình trên cơ sở giá trị hợp lý |
| 188 | **investment property** | Bất động sản đầu tư | IAS 40 | Tài sản (đất đai, một tòa nhà hoặc một phần của tòa nhà, hoặc cả hai) được nắm giữ (bởi chủ sở hữu hoặc bởi bên thuê như quyền sử dụng tài sản) để thu lời từ việc cho thuê, chờ tăng giá hoặc cả hai, mà không phải để:  (a) sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc cho mục đích quản lý, hoặc (b) bán trong quá trình kinh doanh thông thường. |
| 189 | **joint arrangement** | Thỏa thuận chung | IFRS 11 | Một thỏa thuận trong đó hai hoặc nhiều bên có chung quyền kiểm soát. |
| 190 | **joint control** | Chung quyền kiểm soát | IFRS 11 | Thỏa thuận bằng hợp đồng chia sẻ quyền kiểm soát, tồn tại khi các quyết định về những hoạt động liên quan đòi hỏi sự đồng thuận của các bên chia sẻ quyền kiểm soát. |
| 191 | **joint operation** | hoạt động chung | IFRS 11 | Một thỏa thuận chung, theo đó các bên có chung quyền kiểm soát có quyền đối với tài sản và có nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả, liên quan đến thỏa thuận. |
| 192 | **joint operator** | Bên tham gia hoạt động chung | IFRS 11 | Một bên có chung quyền kiểm soát đối với hoạt động chung đó. |
| 193 | **joint venture** | Công ty liên doanh | IFRS 11 | Một thỏa thuận chung theo đó các bên có chung quyền kiểm soát có quyền đối với tài sản thuần của thỏa thuận. |
| 194 | **joint venturer** | Bên góp vốn liên doanh | IAS 28, IFRS 11 | Là bên tham gia vào liên doanh có chung quyền kiểm soát đối với liên doanh đó. |
| 195 | **key management personnel** | Nhân sự quản lý chủ chốt | IAS 24 | Những người có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát các hoạt động của đơn vị, trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm bất kỳ giám đốc nào (dù là giám đốc điều hành hay không điều hành) của đơn vị đó. |
| 196 | **lease** | Thuê tài sản | IFRS 16 | Một hợp đồng, hoặc một phần của hợp đồng, chuyển giao quyền sử dụng tài sản (tài sản cơ sở) trong một khoảng thời gian để nhận được khoản thanh toán từ việc cho thuê. |
| 197 | **lease incentives** | Ưu đãi cho thuê | IFRS 16 | Các khoản thanh toán bên cho thuê trả cho bên thuê liên quan đến hợp đồng thuê hoặc khoản bên cho thuê hoàn trả, gánh chịu chi phí cho bên thuê. |
| 198 | **lease modification** | Sửa đổi hợp đồng thuê tài sản | IFRS 16 | Sự thay đổi phạm vi hoặc khoản thanh toán của hợp đồng thuê, không phải là một phần của các điều khoản và điều kiện ban đầu của hợp đồng thuê (ví dụ: thêm hoặc chấm dứt quyền sử dụng một hoặc nhiều tài sản cơ sở, kéo dài hoặc rút ngắn thời hạn thuê theo hợp đồng). |
| 199 | **lease payments** | Các khoản thanh toán tiền thuê | IFRS 16 | Các khoản thanh toán được thực hiện bởi bên thuê cho bên cho thuê liên quan đến quyền sử dụng tài sản cơ sở trong suốt thời hạn thuê, bao gồm các khoản sau:   1. Các khoản thanh toán tiền thuê cố định (gồm các khoản về bản chất là khoản thanh toán tiền thuê cố định), trừ đi các khoản ưu đãi cho thuê cho bên thuê; 2. Các khoản thanh toán tiền thuê khả biến phụ thuộc vào một chỉ số hoặc lãi suất; 3. Giá thực hiện quyền mua nếu bên thuê chắc chắn thực hiện quyền đó; và 4. Các khoản thanh toán tiền phạt để chấm dứt hợp đồng thuê, nếu điều khoản hợp đồng phản ánh việc bên thuê thực hiện quyền chọn chấm dứt hợp đồng thuê.   Đối với bên thuê, các khoản thanh toán tiền thuê cũng bao gồm số tiền dự kiến bên thuê ​​ phải trả theo giá trị còn lại được đảm bảo. Các khoản thanh toán tiền thuê không bao gồm các khoản thanh toán được phân bổ cho các cấu phần không cho thuê của hợp đồng, trừ khi bên thuê chọn kết hợp các cấu phần không cho thuê với một cấu phần cho thuê và hạch toán chúng như một cấu phần cho thuê đơn lẻ.  Đối với bên cho thuê, các khoản thanh toán tiền thuê cũng bao gồm phần giá trị còn lại được đảm bảo bên thuê cung cấp cho bên cho thuê, một bên liên quan đến bên thuê hoặc bên thứ ba không liên quan đến bên cho thuê có tài chính thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Việc thanh toán tiền thuê không bao gồm các khoản thanh toán được phân bổ cho các cấu phần không cho thuê. |
| 200 | **lease term** | Thời hạn thuê | IFRS 16 | Là thời hạn không hủy ngang mà bên thuê có quyền sử dụng tài sản cơ sở, cùng với:  (a) Thời hạn được bao trùm bởi một quyền chọn gia hạn hợp đồng thuê nếu bên thuê chắc chắn thực hiện quyền chọn đó; và  (b) Thời hạn được bao trùm bởi một quyền chọn để chấm dứt hợp đồng thuê nếu bên thuê chắc chắn không thực hiện quyền chọn đó. |
| 201 | **legal obligation** | Nghĩa vụ pháp lý | IAS 37 | Một nghĩa vụ bắt nguồn từ:  (a) một hợp đồng (thông qua các điều khoản rõ ràng hoặc ngầm định); (b) quy định của pháp luật; hoặc là (c) hoạt động khác của pháp luật. |
| 202 | **lessee** | Bên thuê | IFRS 16 | Đơn vị có quyền sử dụng tài sản cơ sở trong một khoảng thời gian và phải trả tiền thuê. |
| 203 | **lessee’s incremental borrowing rate** | Lãi suất biên đi vay của bên thuê | IFRS 16 | Là lãi suất mà bên thuê sẽ phải trả để vay khoản tiền cần thiết với thời hạn và sự đảm bảo tương tự nhằm có được một tài sản có giá trị tương đương với quyền sử dụng tài sản trong một môi trường kinh tế tương tự. |
| 204 | **lessor** | Bên cho thuê | IFRS 16 | Đơn vị cung cấp quyền sử dụng tài sản cơ sở trong một khoảng thời gian để được nhận tiền cho thuê. |
| 205 | **level 1 inputs** | Đầu vào cấp độ 1 | IFRS 13 | Giá niêm yết (chưa điều chỉnh) trong các thị trường sôi động của các tài sản hoặc nợ phải trả tương tự nhau mà đơn vị có thể tiếp cận vào ngày xác định giá trị. |
| 206 | **level 2 inputs** | Đầu vào cấp độ 2 | IFRS 13 | Các đầu vào khác không phải là giá niêm yết được bao gồm trong Cấp độ 1 có thể quan sát được đối với tài sản hoặc nợ phải trả một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. |
| 207 | **level 3 inputs** | Đầu vào cấp độ 3 | IFRS 13 | Đầu vào không quan sát được đối với tài sản hoặc nợ phải trả. |
| 208 | **liability** | Nợ phải trả | IAS 37 | Là nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ mà việc thanh toán nghĩa vụ đó dự kiến dẫn đến làm giảm nguồn lực kinh tế của đơn vị. |
| 209 | **liability for incurred claims** | Dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra | IFRS 17 | Nghĩa vụ của một công ty bảo hiểm trong việc điều tra và thanh toán các yêu cầu hợp lệ cho các sự kiện được bảo hiểm đã xảy ra, bao gồm các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được báo cáo và các chi phí bảo hiểm phát sinh khác. |
| 210 | **liability for remaining coverage** | Dự phòng cho thời gian bảo hiểmcòn lại | IFRS 17 | Nghĩa vụ của một công ty bảo hiểm trong việc điều tra và thanh toán các yêu cầu hợp lệ theo hợp đồng bảo hiểm hiện tại đối với các sự kiện được bảo hiểm chưa xảy ra (nghĩa là nghĩa vụ liên quan đến phần chưa hết hạn của thời hạn bảo hiểm). |
| 211 | **lifetime expected credit losses** | Tổn thất tín dụng dự kiến trong suốt thời hạn | IFRS 9 | Các khoản tổn thất tín dụng dự kiến phát sinh từ tất cả các sự kiện mất khả năng thanh toán có thể xảy ra trong suốt thời hạn dự kiến của một công cụ tài chính. |
| 212 | **liquidity risk** | Rủi ro thanh khoản | IFRS 7 | Rủi ro đơn vị phải đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ liên quan đến nợ phải trả tài chính được thanh toán bằng tiền hoặc trả bằng tài sản tài chính khác. |
| 213 | **loans payable** | Các khoản vay phải trả | IFRS 7 | Nợ phải trả tài chính không phải là các khoản phải trả thương mại ngắn hạn theo các điều khoản tín dụng thông thường. |
| 214 | **loss allowance** | Dự phòng tổn thất | IFRS 9 | Khoản dự phòng tổn thất tín dụng dự kiến đối với tài sản tài chính theo mục 4.1.2, cho khoản phải thu cho thuê và tài sản phát sinh từ hợp đồng, cho số tiền tổn thất lũy kế đối với tài sản tài chính được xác định theo mục 4.1.2A và cho dự phòng tổn thất tín dụng dự kiến đối với các cam kết cho vay và hợp đồng bảo lãnh tài chính. |
| 215 | **market approach** | Phương pháp thị trường | IFRS 13 | Một kỹ thuật định giá sử dụng giá và các thông tin khác được tạo ra bởi các giao dịch trên thị trường liên quan đến các tài sản, nợ phải trả giống nhau hoặc tương đương (tương tự) hoặc một nhóm tài sản và nợ phải trả như một thực thể kinh doanh. |
| 216 | **market condition** | Điều kiện thị trường | IFRS 2 | Một điều kiện mà tại đó giá thực hiện, việc trao quyền hoặc khả năng thực hiện của công cụ vốn phụ thuộc vào các yếu tố liên quan đến giá thị trường của công cụ vốn của đơn vị (hoặc công cụ vốn của đơn vị khác trong cùng tập đoàn), như:  (a) việc đạt được giá cụ thể của cổ phiếu hoặc giá trị nội tại cụ thể của quyền chọn cổ phiếu, hoặc  (b) việc đạt được mục tiêu cụ thể dựa vào giá thị trường (hoặc giá trị) của công cụ vốn của đơn vị đó (hoặc công cụ vốn của đơn vị khác trong cùng tập đoàn) có liên quan tới chỉ số giá thị trường của công cụ vốn của các đơn vị khác. |
| 217 | **market-corroborated inputs** | Đầu vào được thị trường chứng thực | IFRS 13 | Các đầu vào có nguồn gốc chủ yếu hoặc được chứng thực bằng dữ liệu thị trường quan sát được bằng tương quan hoặc các phương tiện khác. |
| 218 | **market participant** | Các bên tham gia thị trường | IFRS 13 | Bên mua và bên bán trên thị trường chính yếu (hoặc thuận lợi nhất) cho tài sản hoặc nợ phải trả mà có tất cả những đặc điểm sau: (a) Họ độc lập với nhau, tức là họ không phải là các bên liên quan theo quy định tại IAS 24, mặc dù giá trong một giao dịch với các bên liên quan có thể được sử dụng như là một dữ liệu đầu vào xác định giá trị hợp lý nếu đơn vị có bằng chứng cho thấy các giao dịch thỏa mãn được điều kiện thị trường.  (b) Họ có kiến thức, có một sự hiểu biết nhất định về tài sản, nợ phải trả và giao dịch bằng cách sử dụng tất cả thông tin sẵn có, bao gồm cả thông tin có thể thu được thông qua năng lực tư vấn thẩm định chuyên sâu theo thường lệ và tập quán. (c) Họ có thể tham gia vào một giao dịch đối với tài sản hoặc nợ phải trả. (d) Họ sẵn sàng để tham gia vào một giao dịch đối với tài sản hoặc nợ phải trả, nghĩa là họ có động lực nhưng không bị ép buộc phải làm như vậy. |
| 219 | **market risk** | Rủi ro thị trường | IFRS 7 | Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của sự thay đổi giá cả thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác về giá. |
| 220 | **material** | Trọng yếu | IAS 1, IAS 8 | Thiếu sót hay sai sót của các khoản mục được coi là trọng yếu nếu các thiếu sót hay sai sót đó, xét đơn lẻ hay tổng hợp lại, làm ảnh hưởng đến các quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tuỳ theo các tình huống cụ thể, tính trọng yếu được đánh giá dựa trên quy mô và tính chất của các thiếu sót hoặc sai sót. Quy mô hoặc tính chất của từng khoản mục, hoặc kết hợp cả hai, có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. |
| 221 | **measurement** | Xác định giá trị | CF.4.54 | Quá trình xác định số tiền mà tại đó các yếu tố của báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận và thể hiện trong báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. |
| 222 | **measurement date** | Ngày xác định giá trị | IFRS 2 | Ngày xác định giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết quyền, theo mục đích của IFRS 2. Đối với các giao dịch với người lao động và các bên cung cấp dịch vụ tương tự, ngày xác định giá trị là ngày cam kết quyền. Đối với các giao dịch với các bên không phải là người lao động (và những bên cung cấp dịch vụ tương tự), ngày xác định giá trị là ngày mà đơn vị nhận được hàng hóa hoặc ngày đối tác thực hiện dịch vụ. |
| 223 | **minority interest** | Lợi ích cổ đông thiểu số |  | Xem “lợi ích cổ đông không kiểm soát” |
| 224 | **modification gain or loss** | Lãi hoặc lỗ điều chỉnh | IFRS 9 | Số tiền phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị ghi sổ thuần /gộp của một tài sản tài chính để phản ánh dòng tiền hợp đồng được thương lượng lại hoặc được sửa đổi. Đơn vị tính toán lại giá trị ghi sổ thuần /gộp của một tài sản tài chính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán hoặc thu về ước tính phát sinh trong suốt thời hạn dự kiến ​​của tài sản tài chính được đàm phán lại hoặc được sửa đổi, được chiết khấu theo lãi suất thực ban đầu của tài sản tài chính (hoặc lãi suất thực đã điều chỉnh rủi ro tín dụng ban đầu đối với các tài sản tài chính được mua hoặc tài sản tài chính gốc bị suy giảm tín dụng) hoặc, trong một số trường hợp, lãi suất thực được điều chỉnh (sửa đổi) theo đoạn 6.5.10. Khi ước tính dòng tiền dự kiến ​​của một tài sản tài chính, đơn vị sẽ xem xét tất cả các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính (ví dụ: quyền trả trước, quyền chọn mua và các quyền chọn tương tự) nhưng không xét đến các khoản lỗ tín dụng dự kiến, trừ khi tài sản tài chính đó là được mua hoặc là tài sản tài chính gốc bị suy giảm tín dụng, trong trường hợp đó, đơn vị cũng cần cân nhắc các khoản tổn thất tín dụng dự kiến phát sinh đã được xem xét khi xác định lãi suất thực đã điều chỉnh rủi ro tín dụng ban đầu. |
| 225 | **monetary assets** | Tài sản tiền tệ | IAS 38 | Là số tiền đang nắm giữ và tài sản sẽ nhận được trong tương lai bằng một số tiền cố định hoặc có thể xác định được. |
| 226 | **monetary items** | Các khoản mục tiền tệ | IAS 21 | Là tiền đang nắm giữ và tài sản sẽ nhận được hoặc nợ phải trả phải thanh toán bằng một lượng tiền cố định hoặc có thể xác định được. |
| 227 | **monetary items** | Các khoản mục tiền tệ | IAS 29 | Là tiền đang nắm giữ và các khoản mục sẽ nhận được hoặc phải thanh toán bằng tiền. |
| 228 | **most advantageous market** | Thị trường thuận lợi nhất | IFRS 13 | Thị trường tối đa hóa số tiền sẽ nhận được để bán tài sản hoặc tối thiểu hóa số tiền sẽ phải trả để chuyển nhượng một khoản nợ phải trả, sau khi tính đến chi phí giao dịch và chi phí vận chuyển. |
| 229 | **multi-employer (benefit) plans** | Quỹ phúc lợi có sự tham gia của nhiều bên sử dụng lao động | IAS 19 | Được xác định là quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định, hoặc quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định (không phải là quỹ phúc lợi của nhà nước) có đặc điểm: (a) tích lũy tài sản do nhiều đơn vị không chịu sự kiểm soát chung đóng góp; và (b) sử dụng các tài sản đó để cấp phúc lợi cho người lao động thuộc nhiều đơn vị khác nhau, trên cơ sở không phân biệt đơn vị sử dụng lao động khi xác định mức đóng góp và mức phúc lợi chi trả. |
| 230 | **mutual entity** | Đơn vị tương hỗ | IFRS 3 | Một đơn vị không thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nhưng mang lại cổ tức, làm giảm chi phí hoặc mang lại các lợi ích kinh tế khác trực tiếp cho chủ sở hữu, thành viên hoặc các bên tham gia, ví dụ như đơn vị bảo hiểm tương hỗ, liên minh tín dụng hoặc hợp tác xã tín dụng đều là các đơn vị tương hỗ. |
| 231 | **net assets available for benefits** | Giá trị tài sản thuần sẵn có cho các khoản phúc lợi | IAS 26 | Tổng giá trị tài sản trừ tổng nợ phải trả của quỹ, không phải là giá trị hiện tại dựa trên mô hình thống kê của các khoản phúc lợi hưu trí cam kết. |
| 232 | **net defined benefit liability (asset)** | Nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần được xác định | IAS 19 | Giá trị thâm hụt hoặc thặng dư, được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của việc giới hạn một tài sản phúc lợi xác định thuần ở mức trần tài sản. |
| 233 | **net interest on the net defined benefit liability (asset)** | Lãi thuần từ nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần được xác định | IAS 19 | Sự biến động theo thời gian của nợ phải trả (tài sản) phúc lợi xác định thuần phát sinh trong kỳ. |
| 234 | **net investment in a foreign operation** | Đầu tư thuần vào hoạt động nước ngoài | IAS 21 | Là phần lợi ích của đơn vị báo cáo trong tổng tài sản thuần của hoạt động nước ngoài đó. |
| 235 | **net investment in the lease** | Đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tàisản | IFRS 16 | Là đầu tư gộp trong hợp đồng thuê được chiết khấu theo lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. |
| 236 | **net realisable value** | Giá trị thuần có thể thực hiện được | IAS 2 | Giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng.  Giá trị có thể thực thực hiện được đề cập đến giá trị thuần mà đơn vị dự kiến thực hiện từ việc bán hàng tồn kho trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Giá trị hợp lý phản ánh số tiền mà hàng tồn kho tương tự có thể được trao đổi trên thị trường giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và tự nguyện. Ban đầu giá trị xác định theo đặc thù đơn vị, sau đó thì không. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có thể không bằng giá trị hợp lý trừ chi phí bán. |
| 237 | **non-adjusting events after the reporting period** | Sự kiện không cần điều chỉnh phát sinh sau kỳ báo cáo |  | Xem “sự kiện phát sinh sau kỳ báo cáo” |
| 238 | **non-controlling interest** | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | IFRS 3, 10 | Vốn chủ sở hữu tại công ty con không do công ty mẹ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp. |
| 239 | **non-current asset** | Tài sản dài hạn | IFRS 5 | Tài sản không thỏa mãn định nghĩa tài sản ngắn hạn. |
| 240 | **non-performance risk** | Rủi ro không thực hiện được nghĩa vụ | IFRS 13 | Rủi ro đơn vị sẽ không thực hiện được đầy đủ nghĩa vụ. Rủi ro không thực hiện được nghĩa vụ bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở rủi ro tín dụng của chính đơn vị. |
| 241 | **notes** | Bản thuyết minh báo cáo tài chính | IAS 1 | Cung cấp những thông tin chưa được trình bày và đề cập đến trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (nếu được trình bày), Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bản thuyết minh bao gồm các phần mô tả mang tính tường thuật hoặc những phân tích chi tiết hơn các số liệu đã được thể hiện trong các báo cáo kể trên, cũng như những thông tin về các khoản mục không đủ điều kiện để được ghi nhận trong các báo cáo này. |
| 242 | **obligating event** | Sự kiện có tính chất bắt buộc | IAS 37 | Là sự kiện làm nảy sinh một nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ ngầm định làm cho đơn vị không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc thực hiện nghĩa vụ đó. |
| 243 | **observable inputs** | Đầu vào quan sát được | IFRS 13 | Đầu vào được xây dựng bằng cách sử dụng dữ liệu thị trường, chẳng hạn như thông tin công khai có sẵn về các giao dịch hoặc sự kiện thực tế và giả định rằng các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng khi định giá tài sản hoặc nợ phải trả. |
| 244 | **onerous contract** | Hợp đồng có rủi ro lớn | IAS 37 | Là một hợp đồng trong đó các khoản chi phí không tránh khỏi để thực hiện nghĩa vụ hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng đó. |
| 245 | **opening IFRS statement of financial position** | Số dư đầu kỳ trình bày theo IFRS | IFRS 1 | Báo cáo tình hình tài chính của một đơn vị vào ngày chuyển đổi sang áp dụng IFRS. |
| 246 | **operating activities** | Hoạt động kinh doanh | IAS 7 | Các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của đơn vị và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính. |
| 247 | **operating lease** | Thuê hoạt động | IFRS 16 | Một hợp đồng thuê không chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của một tài sản cơ sở. |
| 248 | **optional lease payments** | Khoản thanh toán quyền chọn thuê tài sản | IFRS 16 | Các khoản thanh toán bên thuê trả cho bên cho thuê để đổi lấy quyền sử dụng tài sản cơ sở trong suốt thời hạn của quyền chọn gia hạn hay quyền chọn chấm dứt một hợp đồng thuê mà không bao gồm trong thời hạn thuê. |
| 249 | **operating segment** | Bộ phận kinh doanh | IFRS 8 | Bộ phận kinh doanh là một phần của đơn vị: (a) tham gia vào các hoạt động kinh doanh mà từ đó có thể phát sinh doanh thu và chi phí (bao gồm các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến giao dịch với các bộ phận khác của cùng một đơn vị). (b) có kết quả hoạt động thường xuyên được xem xét bởi người ra quyết định điều hành chủ chốt của đơn vị, đưa ra quyết định về các nguồn lực được phân bổ cho bộ phận và đánh giá hiệu quả của nó, và  (c) thông tin tài chính của bộ phận đó là riêng biệt và sẵn có. |
| 250 | **options, warrants and their equivalents** | Quyền chọn, chứng quyền và những hợp đồng tương tự | IAS 33 | Các công cụ tài chính cho phép chủ sở hữu có quyền mua các cổ phiếu phổ thông. |
| 251 | **orderly transaction** | Giao dịch tự nguyện có tổ chức | IFRS 13 | Một giao dịch công khai trên thị trường trong thời gian trước ngày xác định giá trị để cho các hoạt động tiếp thị đối với tài sản hoặc nợ phải trả theo thông lệ được xảy ra mà không phải là một giao dịch ép buộc (ví dụ như một giao dịch thanh lý ép buộc hoặc bán hàng không mong muốn). |
| 252 | **ordinary equity holders** | Cổ đông thường | IAS 33 | Chủ sở hữu của cổ phiếu phổ thông. |
| 253 | **ordinary share** | Cổ phiếu phổ thông | IAS 33 | Một công cụ vốn xếp sau tất cả các loại công cụ vốn khác. |
| 254 | **other comprehensive income** | Thu nhập toàn diện khác | IAS 1 | Các khoản mục thu nhập và chi phí (bao gồm các điều chỉnh do tái phân loại) không được ghi nhận trong báo cáo lãi, lỗ theo quy định hoặc được cho phép bởi các IFRS khác. |
| 255 | **other long-term employee benefits** | Các khoản phúc lợi dài hạn khác cho người lao động | IAS 19 | Tất cả các khoản phúc lợi cho người lao động không phải là phúc lợi ngắn hạn, phúc lợi sau khi nghỉ việc và phúc lợi khi chấm dứt hợp đồng. |
| 256 | **other price risk** | Rủi ro khác về giá | IFRS 7 | Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính biến động do ảnh hưởng của những thay đổi về giá cả thị trường (trừ những thay đổi phát sinh từ rủi ro lãi suất hoặc rủi ro tiền tệ), kể cả khi những thay đổi này là do các yếu tố nội tại của từng công cụ tài chính hoặc do bên phát hành công cụ hay bởi các yếu tố tác động đến tất cả các công cụ tài chính tương tự được giao dịch trên thị trường. |
| 257 | **owner-occupied property** | Bất động sản chủ sở hữu sử dụng | IAS 40 | Bất động sản được nắm giữ (bởi người chủ sở hữu hoặc với bên thuê là quyền sử dụng tài sản) và sử dụng cho mục đích bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc cho mục đích quản lý đơn vị. |
| 258 | **owners** | Chủ sở hữu | IAS 1 | Người nắm giữ các công cụ được phân loại là vốn chủ sở hữu. |
| 259 | **owners** | Chủ sở hữu | IFRS 3 | Trong IFRS 3, chủ sở hữu được hiểu bao gồm bên nắm giữ lợi ích của chủ sở hữu tại đơn vị thuộc sở hữu của nhà đầu tư và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên hoặc các bên tham gia trong đơn vị tương hỗ. |
| 260 | **parent** | Công ty mẹ | IFRS 10 | Một đơn vị kiểm soát một hoặc nhiều đơn vị khác. |
| 261 | **participants** | Thành viên tham gia | IAS 26 | Các thành viên tham gia quỹ phúc lợi hưu trí và các thành viên khác nhận khoản phúc lợi từ quỹ này. |
| 262 | **party to a joint arrangement** | Bên tham gia thỏa thuận chung | IFRS 11 | Là bên tham gia và nắm quyền kiểm soát chung đối với hoạt động kiểm soát chung. |
| 263 | **past due** | Quá hạn | IFRS 9 | Một tài sản tài chính quá hạn nếu đối tác không thể thanh toán khi đến hạn theo hợp đồng. |
| 264 | **past service cost** | Chi phí phục vụ quá khứ | IAS 19 | Thay đổi trong giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định phát sinh do người lao động làm việc cho đơn vị trong các kỳ trước, là kết quả của việc bổ sung quỹ phúc lợi (đưa vào áp dụng hay hủy bỏ, hoặc thay đổi một quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định) hoặc thu hẹp quy mô (đơn vị giảm đáng kể số người lao động tham gia quỹ phúc lợi). |
| 265 | **performance condition** | Điều kiện thực hiện | IFRS 2 | Một điều kiện trao quyền yêu cầu:   1. Đối tác phải hoàn thành dịch vụ trong một khoảng thời gian cụ thể (nghĩa là một điều kiện phục vụ); yêu cầu phục vụ có thể rõ ràng hoặc ngầm định; và 2. Các mục tiêu hiệu quả cụ thể sẽ được đáp ứng trong thời gian đối tác đang thực hiện dịch vụ được yêu cầu trong mục (a).   Thời gian đạt được mục tiêu một cách hiệu quả:   1. Sẽ không kéo dài vượt quá thời gian phục vụ; và   (b) Có thể bắt đầu trước thời gian phục vụ với điều kiện ngày bắt đầu của mục tiêu hiệu quả không diễn ra quá sớm so với ngày bắt đầu thời hạn phục vụ.  Một mục tiêu hiệu suất được xác định tham chiếu đến:   1. Các hoạt động (hoặc hành động) riêng của đơn vị hoặc đơn vị khác trong cùng một tập đoàn (điều kiện phi thị trường); hoặc 2. Giá (hoặc giá trị) của các công cụ vốn của đơn vị hoặc đơn vị khác trong cùng tập đoàn (gồm cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu) (điều kiện thị trường).   Một mục tiêu hiệu quả có thể liên quan tới toàn bộ hiệu quả của đơn vị hoặc với một phần của đơn vị (hoặc một phần của tập đoàn), như là một bộ phận hoặc một cá nhân người lao động. |
| 266 | **performance obligation** | Nghĩa vụ thực hiện | IFRS 15 | Một cam kết trong hợp đồng để chuyển giao cho khách hàng, là:  (a) một hàng hóa hoặc dịch vụ (hoặc trọn gói các hàng hóa hoặc dịch vụ) tách biệt; hoặc (b) một loạt hàng hóa hoặc dịch vụ tách biệt mà về căn bản là giống nhau và có cùng hình thức chuyển giao cho khách hàng. |
| 267 | **period of use** | Thời gian sử dụng | IFRS 16 | Tổng thời gian một tài sản được sử dụng để thực hiện hợp đồng với khách hàng (kể cả các giai đoạn không liên tục). |
| 268 | **plan assets (of an employee benefit plan)** | Tài sản (của quỹ phúc lợi nhân viên) | IAS 19 | Bao gồm:  (a) các tài sản được nắm giữ bởi quỹ phúc lợi dài hạn cho người lao động; và (b) các hợp đồng bảo hiểm đủ điều kiện. |
| 269 | **policyholder** | Chủ hợp đồng bảo hiểm | IFRS 17 | Bên có quyền nhận bồi thường từ một hợp đồng bảo hiểm nếu sự kiện được bảo hiểm xảy ra. |
| 270 | **post-employment benefits** | Phúc lợi sau khi nghỉ việc | IAS 19 | Các khoản phúc lợi cho người lao động (không phải là phúc lợi khi chấm dứt hợp đồng và phúc lợi ngắn hạn cho người lao động) mà đơn vị phải trả cho người lao động sau khi hoàn thành kết thúc thời gian làm việc tại đơn vị. |
| 271 | **post-employment benefit plans** | Quỹ phúc lợi sau khi nghỉ việc | IAS 19 | Thỏa thuận chính thức hoặc không chính thức, theo đó, một đơn vị cấp phúc lợi sau khi nghỉ việc cho một hoặc nhiều người lao động. |
| 272 | **portfolio of insurance contracts** | Danh mục hợp đồng bảo hiểm | IFRS 17 | Các hợp đồng bảo hiểm chịu rủi ro tương tự và được quản lý cùng nhau. |
| 273 | **potential ordinary share** | Cổ phiếu phổ thông tiềm năng | IAS 33 | Một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khác có thể mang lại cho người nắm giữ chúng quyền nhận cổ phiếu phổ thông. |
| 274 | **power** | Quyền | IFRS 10 | Các quyền hiện hữu cung cấp khả năng hiện tại để điều hành các hoạt động có liên quan. |
| 275 | **presentation currency** | Đồng tiền báo cáo | IAS 21 | Là đơn vị tiền tệ được sử dụng để trình bày báo cáo tài chính. |
| 276 | **present value of a defined benefit obligation** | Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định | IAS 19 | Giá trị hiện tại, không khấu trừ bất kỳ tài sản nào của quỹ, của các khoản thanh toán dự kiến trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ phát sinh từ thời gian phục vụ hiện tại và trước đó của người lao động. |
| 277 | **previous GAAP** | Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó | IFRS 1 | Nguyên tắc kế toán được áp dụng trước khi áp dụng IFRS. |
| 278 | **principal market** | Thị trường chính yếu | IFRS 13 | Thị trường có khối lượng và mức độ hoạt động lớn nhất đối với tài sản hoặc nợ phải trả. |
| 279 | **prior period errors** | Sai sót của các kỳ trước | IAS 8 | Là những sai sót hoặc thiếu sót trong báo cáo tài chính của một hay nhiều kỳ trước do không sử dụng hoặc sử dụng không đúng các thông tin đáng tin cậy:  (a) Đã tồn tại ở thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính của các kỳ đó;  (b) Được kỳ vọng một cách hợp lý là có thể thu thập và sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính đó.  Các sai sót bao gồm sai sót do lỗi tính toán, áp dụng sai các chính sách kế toán, bỏ quên, hiểu hoặc diễn giải sai thực tế và gian lận. |
| 280 | **probable** | Nhiều khả năng xảy ra | IFRS 5 | Khả năng xảy ra cao hơn so với khả năng không xảy ra. |
| 281 | **profit or loss** | Lãi hoặc lỗ | IAS 1 | Tổng thu nhập trừ đi các khoản chi phí, không bao gồm các khoản mục thuộc thu nhập toàn diện khác. |
| 282 | **property, plant and equipment** | Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị | IAS 16 | Những tài sản:  (a) Được nắm giữ để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, cho thuê hoặc dùng cho mục đích quản lý; và (b) Thời gian sử dụng ước tính trên một năm. |
| 283 | **prospective application** | Áp dụng phi hồi tố | IAS 5 | Áp dụng phi hồi tố đối với thay đổi chính sách kế toán và ghi nhận ảnh hưởng của thay đổi ước tính kế toán trong các trường hợp:  (a) áp dụng chính sách kế toán mới với các giao dịch, sự kiện và điều kiện phát sinh sau ngày chính sách thay đổi; và (b) ghi nhận ảnh hưởng của thay đổi ước tính kế toán trong kỳ hiện tại và tương lai bởi thay đổi đó. |
| 284 | **protective rights** | Quyền tự vệ | IFRS 10 | Các quyền được thiết lập để bảo vệ phần lợi ích của bên nắm giữ quyền này mà không trao cho bên đó quyền chi phối đối với đơn vị có liên quan tới các quyền đó. |
| 285 | **provision** | Dự phòng phải trả | IAS 37 | Là khoản nợ phải trả không chắc chắn về giá trị hoặc thời gian. |
| 286 | **purchased or originated credit-impaired financial asset** | Tài sản tài chính được khởi tạo hoặc được mua bị tổn thất tín dụng | IFRS 9 | Tài sản tài chính được khởi đầu hoặc được mua bị suy giảm tín dụng tại thời điểm ghi nhận ban đầu. |
| 287 | **put options (on ordinary shares)** | Quyền chọn bán (cổ phiếu phổ thông) | IAS 33 | Hợp đồng cung cấp cho người nắm giữ quyền bán cổ phiếu phổ thông ở một mức giá xác định trong một khoảng thời gian nhất định. |
| 288 | **puttable instrument** | Công cụ tài chính có quyền hoàn trả | IAS 32 | Công cụ tài chính cung cấp cho chủ sở hữu quyền trả lại công cụ đó cho đơn vị phát hành để lấy tiền hoặc tài sản tài chính khác hoặc tự động trả lại cho đơn vị phát hành nếu xảy ra sự kiện không chắc chắn trong tương lai khi chủ sở hữu công cụ tử vong hoặc nghỉ hưu. |
| 289 | **qualifying asset** | Tài sản đủ điều kiện vốn hóa lãi vay | IAS 23 | Là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. |
| 290 | **qualifying insurance policy** | Hợp đồng bảo hiểm đủ điều kiện | IAS 19 | Một hợp đồng bảo hiểm được phát hành bởi một công ty bảo hiểm không phải là một bên liên quan (theo định nghĩa tại IAS 24 Thuyết minh thông tin về các bên liên quan) của đơn vị báo cáo, nếu số tiền thu được từ hợp đồng này:  (a) chỉ có thể sử dụng để chi trả hoặc trợ cấp phúc lợi cho người lao động theo quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định; và (b) không được dùng để thanh toán cho các chủ nợ của đơn vị báo cáo (ngay cả trong trường hợp phá sản), và không được trả lại cho đơn vị báo cáo, trừ khi:  (i) tiền thu được phản ánh số tài sản thặng dư không cần dùng trong khi hợp đồng bảo hiểm vẫn có thể thỏa mãn tất cả các nghĩa vụ phúc lợi cho người lao động liên quan; hoặc  (ii) tiền thu được trả lại cho đơn vị báo cáo để hoàn trả cho đơn vị các khoản phúc lợi đã chi trả cho người lao động. |
| 291 | **rate-regulated activities** | Các hoạt động bị kiểm soát giá | IFRS 14 | Các hoạt động của đơn vị là đối tượng bị kiểm soát giá. |
| 292 | **rate regulation** | Quy định kiểm soát giá | IFRS 14 | Việc thiết lập khung giá tính phí cho khách hàng đối với hàng hóa, dịch vụ và khung giá đó phải chịu sự giám sát và/hoặc phê duyệt bởi cơ quan quản lý giá. |
| 293 | **rate regulator** | Cơ quan quản lý giá | IFRS 14 | Một Cơ quan theo luật định có thẩm quyền thiết lập mức giá hoặc khung giá để ràng buộc đơn vị. Cơ quan quản lý giá có thể là bên thứ ba hoặc bên liên quan của đơn vị, bao gồm cả ban quản trị riêng của đơn vị, nếu cơ quan đó được yêu cầu theo luật định để thiết lập mức giá vì lợi ích của khách hàng và đảm bảo tài chính của đơn vị. |
| 294 | **realisable value** | Giá trị có thể thực hiện được | CF.4.55(c) | Khoản tiền hoặc tương đương tiền có thể nhận được ở thời điểm hiện tại thông qua việc bán hoặc thanh lý tài sản. |
| 295 | **reclassification adjustments** | Các điều chỉnh do tái phân loại | IAS 1 | Các khoản được tái phân loại vào Báo cáo lãi, lỗ của kỳ này mà trước đó đã được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện khác của kỳ hiện tại hoặc các kỳ trước. |
| 296 | **reclassification date** | Ngày tái phân loại | IFRS 9 | Ngày đầu tiên của kỳ báo cáo đầu tiên sau khi có sự thay đổi về mô hình kinh doanh mà một đơn vị cần phải tái phân loại các tài sản tài chính. |
| 297 | **recoverable amount** | Giá trị có thể thu hồi | IAS 16, IAS 36, IFRS 5 | Là giá trị cao hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản trừ đi chi phí bán và giá trị sử dụng của tài sản đó. |
| 298 | **regular way purchase or sale** | giao dịch mua hoặc bán thông thường | IFRS 9 | Giao dịch mua hoặc bán một tài sản tài chính theo một hợp đồng mà các điều khoản quy định việc chuyển giao tài sản trong một khoảng thời gian được thiết lập theo quy định chung hoặc dựa trên thông lệ thị trường có liên quan. |
| 299 | **regulatory deferral account balance** | Số dư các khoản hoãn lại theo luật định | IFRS 14 | Một phần của chi phí (hoặc thu nhập) không được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả theo các Chuẩn mực khác, nhưng đủ điều kiện để hoãn lại vì nó được đưa vào, hoặc được dự kiến sẽ được đưa vào, bởi cơ quan quản lý giá trong việc thiết lập mức giá có thể được tính cho khách hàng. |
| 300 | **reinsurance contract** | Hợp đồng tái bảo hiểm | IFRS 17 | Một hợp đồng bảo hiểm phát hành bởi một công ty bảo hiểm (công ty tái bảo hiểm) để bồi thường cho một công ty bảo hiểm khác cho các tổn thất từ một hoặc nhiều hợp đồng phát hành bởi công ty bảo hiểm khác đó (hợp đồng gốc). |
| 301 | **related party** | Bên liên quan | IAS 24 | Một cá nhân hoặc tổ chức có liên quan đến đơn vị đang lập báo cáo tài chính (trong IAS 24 được gọi là đơn vị báo cáo). (a) Một người hoặc một thành viên thân thiết trong gia đình của người đó có liên quan đến đơn vị báo cáo nếu người đó:  (i) có quyền kiểm soát hoặc kiểm soát chung đối với đơn vị báo cáo;  (ii) có ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị báo cáo; hoặc  (iii) là thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị báo cáo hoặc là công ty mẹ của đơn vị báo cáo. (b) Một đơn vị có liên quan đến một đơn vị báo cáo nếu bất kỳ điều kiện nào sau đây được áp dụng:  (i) Đơn vị và đơn vị báo cáo là thành viên của cùng một tập đoàn (gồm công ty mẹ, công ty con, công ty con cấp hai cùng tập đoàn).  (ii) Một đơn vị là một công ty liên kết hoặc liên doanh của một đơn vị khác (hoặc một công ty liên kết, liên doanh của một đơn vị thành viên trong cùng tập đoàn).  (iii) Cả hai đơn vị là liên doanh của cùng một bên thứ ba.  (iv) Một đơn vị là một liên doanh của một bên thứ ba và đơn vị kia là công ty liên kết của bên thứ ba.  (v) Đơn vị là một quỹ phúc lợi sau khi nghỉ việc hoặc động vì lợi ích của người lao động của đơn vị báo cáo hoặc đơn vị liên quan đến đơn vị báo cáo. Nếu bản thân đơn vị báo cáo là một quỹ như vậy, thì các nhà tài trợ cũng có liên quan đến đơn vị báo cáo.  (vi) Đơn vị được kiểm soát hoặc được kiểm soát chung bởi một cá nhân được xác định trong mục (a).  (vii) Một cá nhân được xác định trong mục (a) (i) có ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị hoặc là thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị (hoặc của công ty mẹ của đơn vị).  (viii) Đơn vị hoặc thành viên của một tập đoàn là bộ phận có chức năng cung cấp dịch vụ nhân sự quản lý chủ chốt cho đơn vị báo cáo hoặc cho công ty mẹ của đơn vị báo cáo. |
| 302 | **related party transaction** | Giao dịch với bên liên quan | IAS 24 | Việc chuyển giao nguồn lực, dịch vụ hoặc nghĩa vụ giữa đơn vị báo cáo và bên liên quan, bất kể giá có được tính hay không. |
| 303 | **relevant activities** | Các hoạt động liên quan | IFRS 10 | Với mục đích của IFRS 10, các hoạt động có liên quan là các hoạt động của bên được đầu tư có ảnh hưởng đáng kể tới lợi nhuận của họ. |
| 304 | **reload feature** | Tính năng quay vòng (tái tục) | IFRS 2 | Một tính năng cung cấp cam kết tự động các quyền chọn bổ sung bất cứ khi nào người nắm giữ quyền chọn thực hiện các quyền chọn được cam kết trước đó bằng cách sử dụng cổ phiếu của đơn vị, thay vì tiền, để thanh toán giá thực hiện. |
| 305 | **reload option** | Quyền chọn quay vòng (tái tục) | IFRS 2 | Một quyền chọn cổ phiếu mới được cam kết khi cổ phiếu được sử dụng để thanh toán giá thực hiện của quyền chọn cổ phiếu trước đó. |
| 306 | **remeasurement of the net defined benefit liability (asset)** | Tái xác định giá trị của nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần xác định | IAS 19 | Bao gồm:  (a) chênh lệch từ tính toán dựa trên mô hình thống kê;  (b) lãi từ tài sản của quỹ, không bao gồm các khoản nằm trong lợi ích thuần từ nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần xác định; và (c) bất kỳ thay đổi nào về ảnh hưởng của mức trần tài sản, không bao gồm các khoản nằm trong lợi ích thuần từ nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần xác định. |
| 307 | **removal rights** | Quyền phủ quyết | IFRS 10 | Các quyền cho phép phủ quyết quyền ra quyết định của bên ra quyết định. |
| 308 | **reportable segment** | Bộ phận phải báo cáo | IFRS 8 | Một bộ phận kinh doanh mà IFRS 8 yêu cầu thông tin phải được công bố. |
| 309 | **research** | Nghiên cứu | IAS 38 | Là hoạt động tìm kiếm ban đầu và có kế hoạch được tiến hành nhằm có được sự hiểu biết và tri thức khoa học kỹ thuật mới. |
| 310 | **residual value guarantee** | Sự đảm bảo giá trị còn lại | IFRS 16 | Là việc bảo lãnh đối với bên cho thuê bởi một bên không liên quan về giá trị (hoặc một phần giá trị) của tài sản cơ sở khi kết thúc hợp đồng thuê rằng sẽ thu hồi được tối thiểu một số tiền cụ thể. |
| 311 | **residual value (of an asset)** | Giá trị thanh lý có thể thu hồi (của một tài sản) | IAS 16, 38 | Giá trị ước tính mà đơn vị sẽ thu được từ việc thanh lý tài sản, sau khi trừ chi phí thanh lý ước tính, nếu tài sản đã đến hạn thanh lý hoặc hết thời gian sử dụng hữu ích. |
| 312 | **restructuring** | Tái cấu trúc | IAS 37 | Là một chương trình, do ban lãnh đạo đơn vị lập kế hoạch và kiểm soát, dẫn đến sự thay đổi trọng yếu về:  (a) quy mô hoạt động của đơn vị; hoặc (b) cách thức hoạt động của đơn vị. |
| 313 | **retirement benefit plans** | Quỹ phúc lợi hưu trí | IAS 26 | Là các thỏa thuận trong đó đơn vị cung cấp phúc lợi cho người lao động trong hoặc sau khi chấm dứt phục vụ (dưới hình thức thu nhập hàng năm hoặc khoán một khoản tiền) khi những khoản phúc lợi đó hoặc các khoản đóng góp của người sử dụng lao động cho các quỹ này có thể được xác định hoặc ước tính trước khi người lao động nghỉ hưu dựa trên tài liệu hoặc thực tiễn tại đơn vị. |
| 314 | **retrospective application** | Áp dụng hồi tố | IAS 8 | Là việc áp dụng một chính sách kế toán mới đối với các giao dịch, sự kiện và điều kiện như thể đơn vị vẫn luôn áp dụng các chính sách kế toán đó. |
| 315 | **retrospective restatement** | Điều chỉnh hồi tố | IAS 8 | Là việc điều chỉnh những ghi nhận, xác định giá trị và thuyết minh giá trị của các khoản mục trên báo cáo tài chính như thể các sai sót của kỳ trước chưa hề xảy ra. |
| 316 | **return on plan assets (of an employee benefit plan)** | Lãi từ tài sản của quỹ (của một quỹ phúc lợi người lao động) | IAS 19 | Các khoản lãi, cổ tức và các thu nhập khác từ tài sản của quỹ, cùng với các khoản lãi hoặc lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện từ tài sản của quỹ, trừ đi: (a) chi phí quản lý tài sản của quỹ; và (b) bất kỳ khoản thuế phải trả nào của quỹ, không phải là số thuế được bao gồm trong các giả định tính toán dựa trên mô hình thống kê được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định. |
| 317 | **revenue** | Doanh thu | IFRS 15 | Thu nhập phát sinh trong quá trình hoạt động bình thường của một đơn vị. |
| 318 | **right-of-use asset** | Tài sản quyền sử dụng | IFRS 16 | Một tài sản thể hiện quyền sử dụng tài sản cơ sở của bên thuê trong thời hạn thuê. |
| 319 | **risk adjustment for non-financial risk** | Dự phòng điều chỉnh rủi ro bảo hiểm | IFRS 17 | Khoản dự phòng mà một công ty bảo hiểm phải trích lập do sự không chắc chắn về độ lớn và thời điểm của dòng tiền phát sinh từ rủi ro phi tài chính khi công ty bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm. |
| 320 | **risk premium** | Phần bù rủi ro | IFRS 13 | Phần bù đắp được tìm kiếm bởi những bên tham gia thị trường không thích rủi ro vì tính không chắc chắn vốn có trong dòng tiền của một tài sản hoặc một khoản nợ phải trả. Phần bù rủi ro cũng được gọi là "điều chỉnh rủi ro". |
| 321 | **separate financial statements** | Báo cáo tài chính riêng | IAS 27 | Được trình bày bởi một đơn vị trong đó đơn vị có thể chọn, theo các yêu cầu trong IAS 27, để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết theo giá gốc phù hợp với IFRS 9 Công cụ tài chính hoặc theo phương pháp vốn chủ sở hữu được mô tả trong IAS 28 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết. |
| 322 | **separate vehicle** | Đơn vị chuyên biệt | IFRS 11 | Một cấu trúc tài chính riêng, bao gồm những đơn vị có pháp nhân riêng biệt hoặc đơn vị được công nhận bởi nhà nước, bất kể đơn vị đó có tư cách pháp nhân hay không. |
| 323 | **service condition** | Điều kiện phục vụ | IFRS 2 | Một điều kiện đòi hỏi đối tác phải hoàn thành dịch vụ trong một khoảng thời gian cụ thể. Nếu đối tác ngừng cung cấp dịch vụ trong thời gian được trao quyền vì bất cứ lý do gì thì đều không đáp ứng được điều kiện. Một điều kiện phục vụ không yêu cầu phải đạt được mục tiêu hiệu quả. |
| 324 | **service cost** | Chi phí phục vụ | IAS 19 | Bao gồm:  (a) Chi phí phục vụ hiện tại;  (b) Chi phí phục vụ quá khứ;  (c) Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh khi thanh toán. |
| 325 | **settlement (of employee benefit obligations)** | Thanh toán (nghĩa vụ phúc lợi người lao động) | IAS 19 | Một giao dịch qua đó loại trừ toàn bộ các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ ngầm định đối với một phần hoặc toàn bộ phúc lợi được cung cấp bởi quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định, mà không phải là khoản chi trả phúc lợi cho người lao động hoặc người nhân danh người lao động đã được quy định trong các điều khoản của quỹ phúc lợi và đã được đưa vào trong các giả định tính toán dựa trên mô hình thống kê. |
| 326 | **share-based payment arrangement** | Thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu | IFRS 2 | Một thỏa thuận giữa đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn hoặc các cổ đông trong tập đoàn và bên khác (bao gồm cả người lao động) mà cho phép bên khác đó nhận:  (a) tiền hoặc các tài sản khác của đơn vị với giá trị dựa trên giá (giá trị) của công cụ vốn (bao gồm cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu) của đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn, hoặc  (b) công cụ vốn (bao gồm cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu) của đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn, miễn là các điều kiện cụ thể để được trao quyền cụ thể, nếu có, được đáp ứng. |
| 327 | **share-based payment transaction** | Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu | IFRS 2 | Giao dịch mà đơn vị  (a) nhận được hàng hóa và dịch vụ từ nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ đó (bao gồm cảngười lao động) trong một thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, hoặc (b) phát sinh một nghĩa vụ để thanh toán giao dịch với nhà cung cấp trong một thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu khi đơn vị khác trong tập đoàn nhận được hàng hóa và dịch vụ đó. |
| 328 | **share option** | Quyền chọn cổ phiếu | IFRS 2 | Hợp đồng trao cho người nắm giữ quyền, nhưng không phải nghĩa vụ, để đặt mua cổ phiếu của đơn vị ở một mức giá cố định hoặc có thể định trước trong một khoảng thời gian cụ thể. |
| 329 | **short-term employee benefits** | Phúc lợi ngắn hạn cho người lao động | IAS 19 | Các khoản phúc lợi cho người lao động (không phải là phúc lợi khi chấm dứt hợp đồng) dự kiến sẽ được thanh toán hoàn toàn trong vòng 12 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo năm mà người lao động thực hiện các công việc liên quan cho đơn vị. |
| 330 | **short-term lease** | Hợp đồng thuê ngắn hạn | IFRS 16 | Một hợp đồng thuê, tại ngày tài sản thuê bắt đầu sẵn sàng sử dụng, có thời hạn không quá 12 tháng. Một hợp đồng thuê bao gồm quyền chọn mua thì không phải là hợp đồng thuê ngắn hạn. |
| 331 | **significant influence** | Ảnh hưởng đáng kể | IAS 28 | Là quyền tham gia của nhà đầu tư vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và chính sách hoạt động của bên được đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó. |
| 332 | **spot exchange rate** | Tỷ giá hối đoái giao ngay | IAS 21 | Là tỷ giá hối đoái được giao dịch ngay lập tức. |
| 333 | **stand-alone selling price (of a good or service)** | Giá bán riêng lẻ (của hàng hóa, dịch vụ) | IFRS 15 | Giá khi đơn vị bán riêng hàng hóa, dịch vụ đã cam kết cho khách hàng. |
| 334 | **structured entity** | Đơn vị được cấu trúc | IFRS 12 | Đơn vị được thành lập theo đó quyền biểu quyết hoặc quyền tương tự không phải là yếu tố chi phối trong việc quyết định bên nào kiểm soát đơn vị đó, chẳng hạn như khi các quyền biểu quyết chỉ liên quan đến công việc hành chính và các hoạt động liên quan đều được điều hành theo các thỏa thuận trong hợp đồng. Đoạn B22 - B24 của IFRS 12 cung cấp thêm thông tin về các đơn vị được cấu trúc. |
| 335 | **sublease** | Cho thuê lại | IFRS 16 | Một giao dịch trong đó tài sản cơ sở được cho thuê lại bởi bên thuê (‘bên cho thuê trung gian’) cho bên thứ ba, và hợp đồng thuê (‘hợp đồng thuê ban đầu’) giữa bên cho thuê ban đầu và bên thuê ban đầu vẫn còn hiệu lực. |
| 336 | **subsidiary** | Công ty con | IFRS 10 | Đơn vị bị kiểm soát bởi một đơn vị khác. |
| 337 | **tax base of an asset or liability** | Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả | IAS 12 | Là giá trị tính cho tài sản hoặc nợ phải trả cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. |
| 338 | **tax expense (tax income)** | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) | IAS 12 | Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lãi hoặc lỗ trong kỳ.  Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành) và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại). |
| 339 | **taxable profit (tax loss)** | Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) | IAS 12 | Lãi (lỗ) trong kỳ, được xác định theo quy định của cơ quan thuế và là cơ sở để tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thu hồi được). |
| 340 | **taxable temporary differences** | Chênh lệch tạm thời chịu thuế | IAS 12 | Các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản phải chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán. |
| 341 | **temporary differences** | Chênh lệch tạm thời | IAS 12 | Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời có thể là:  (a) Chênh lệch tạm thời chịu thuế; hoặc (b) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ |
| 342 | **termination benefits** | Phúc lợi khi chấm dứt hợp đồng | IAS 19 | Các khoản phúc lợi mà đơn vị phải thanh toán cho người lao động vì chấm dứt hợp đồng lao động do:  (a) đơn vị quyết định chấm dứt hợp đồng với người lao động trước ngày nghỉ hưu thông thường; hoặc  (b) người lao động quyết định chấp nhận chấm dứt hợp đồng lao động để được nhận các khoản phúc lợi do đơn vị đề xuất. |
| 343 | **total comprehensive income** | Tổng thu nhập toàn diện | IAS 1 | Các thay đổi của vốn chủ sở hữu trong kỳ là kết quả từ các giao dịch và sự kiện khác ngoài giao dịch với chủ sở hữu. |
| 344 | **transaction costs** | Chi phí giao dịch | IFRS 13 | Chi phí liên quan trực tiếp tới việc bán, thanh lý tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả trong thị trường chính yếu (hoặc thuận lợi nhất) và đáp ứng cả hai tiêu chí sau:  (a) Những chi phí phát sinh trực tiếp và cần thiết cho giao dịch đó.  (b) Những chi phí sẽ không phát sinh nếu đơn vị không thực hiện giao dịch bán, thanh lý tài sản hoặc chuyển nhượng nợ phải trả (tương tự chi phí bán, như được định nghĩa tại IFRS 5) |
| 345 | **transaction costs (financial instruments)** | Chi phí giao dịch (công cụ tài chính) | IFRS 9 | Các khoản chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành hoặc thanh lý một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ phải trả tài chính (xem Phụ lục A đoạn AG13). Chi phí tăng thêm là một chi phí lẽ ra sẽ không phát sinh nếu đơn vị không mua, không phát hành hoặc không thanh lý công cụ tài chính đó. |
| 346 | **transaction price (for a contract with a customer)** | Giá giao dịch  (cho hợp đồng với khách hàng) | IFRS 15 | Giá trị mà đơn vị dự kiến nhận được để chuyển giao hàng hóa, dịch vụ đã cam kết cho khách hàng, không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba. |
| 347 | **transport costs** | Chi phí vận chuyển | IFRS 13 | Các chi phí phát sinh để vận chuyển một tài sản từ vị trí hiện tại của nó đến thị trường chính yếu (hoặc thuận lợi nhất). |
| 348 | **underlying asset** | Tài sản cơ sở | IFRS 16 | Một tài sản là đối tượng của hợp đồng thuê, trong đó quyền sử dụng tài sản được bên cho thuê chuyển giao cho thuê. |
| 349 | **underlying items** | Nhóm tài sản đầu tư | IFRS 17 | Nhóm tài sản dùng để xác định một phần giá trị phải trả cho chủ hợp đồng. Nhóm tài sản đầu tư có thể bao gồm bất kỳ loại tài sản nào; ví dụ, một danh mục tài sản tham chiếu, tài sản thuần của công ty bảo hiểm hoặc một tập con cụ thể của tài sản thuần của công ty bảo hiểm. |
| 350 | **unearned finance income** | Doanh thu tài chính chưa thực hiện | IFRS 16 | Là chênh lệch giữa:  (a) Khoản đầu tư gộp trong hợp đồng thuê tài sản; và  (b) Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài sản. |
| 351 | **unguaranteed residual value** | Giá trị còn lại không được đảm bảo | IFRS 16 | Là phần giá trị còn lại của tài sản cơ sở khi việc thực hiện bởi bên cho thuê không được đảm bảo hoặc chỉ được một bên liên quan với bên cho thuê đảm bảo thanh toán. |
| 352 | **unit of account** | Đơn vị ghi sổ | IFRS 13 | Cấp độ mà một tài sản hoặc nợ phải trả được tổng hợp hoặc phân chia trong một IFRS cho các mục đích ghi nhận. |
| 353 | **unobservable inputs** | Đầu vào không quan sát được | IFRS 13 | Đầu vào dữ liệu thị trường là không sẵn có và được xây dựng bằng cách sử dụng thông tin tốt nhất sẵn có về các giả định rằng các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng khi định giá tài sản hoặc nợ phải trả. |
| 354 | **useful life** | Thời gian sử dụng hữu ích | IAS 36, 16, 38 | Là: (a) khoảng thời gian mà một tài sản dự kiến có thể sử dụng được bởi đơn vị: hoặc (b) số lượng sản phẩm được sản xuất hoặc các đơn vị tương tự dự kiến sẽ được tạo ra từ tài sản |
| 355 | **value in use** | Giá trị sử dụng | IFRS 5 | Giá trị hiện tại của các dòng tiền dự kiến trong tương lai sẽ phát sinh từ việc tiếp tục sử dụng và thanh lý tài sản tại thời điểm kết thúc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó. |
| 356 | **value in use** | Giá trị sử dụng | IAS 36 | Giá trị hiện tại của các dòng tiền dự kiến trong tương lai sẽ thu được từ một tài sản hoặc đơn vị tạo tiền. |
| 357 | **variable lease payments** | Khoản thanh toán tiền thuê khả biến | IFRS 16 | Phần thanh toán biến đổi của bên thuê cho bên cho thuê để sử dụng tài sản cơ sở trong thời hạn thuê, vì những thay đổi trong thực tế hoặc tình huống xảy ra sau ngày tài sản thuê bắt đầu sẵn sàng sử dụng, mà không phải là yếu tố thời gian |
| 358 | **vest** | Trao quyền | IFRS 2 | Có quyền được phép làm. Dưới một thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, quyền của đối tác để nhận tiền, tài sản khác hoặc công cụ vốn của đơn vị sẽ được trao khi không còn phụ thuộc vào sự thỏa mãn các điều kiện trao quyền. |
| 359 | **vested benefits** | Phúc lợi được nhận | IAS 26 | Là khoản phúc lợi, quyền được nhận khoản phúc lợi, dưới điều khoản của quỹ phúc lợi hưu trí, không phụ thuộc vào việc cá nhân có tiếp tục làm việc nữa hay không. |
| 360 | **vesting conditions** | Điều kiện để được trao quyền | IFRS 2 | Điều kiện xác định xem liệu đơn vị có nhận dịch vụ và cho phép đối tác nhận tiền, các tài sản khác hoặc công cụ vốn của đơn vị dưới thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu. Điều kiện để được trao quyền là một điều kiện dịch vụ hoặc một điều kiện thực hiện. |
| 361 | **vesting period** | Giai đoạn trao quyền | IFRS 2 | Giai đoạn mà tất cả các điều kiện cụ thể để được trao quyền của thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được thỏa mãn. |
| 362 | **weighted average number of ordinary shares outstanding during the period** | Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ | IAS 33 | Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ, được điều chỉnh bởi số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại hoặc phát hành trong kỳ nhân với tỉ số bình quân. |